

MÔN TOÁN

I – MỤC TIÊU

Môn Toán ở cấp Tiểu học nhằm giúp học sinh :

1. Có những kiến thức cơ bản ban đầu về số học các số tự nhiên, phân số, số thập phân ; các đại lượng thông dụng ; một số yếu tố hình học và thống kê đơn giản.
2. Hình thành các kĩ năng thực hành tính, đo lường, giải bài toán có nhiều ứng dụng thiết thực trong đời sống.
3. Bước đầu phát triển năng lực tư duy, khả năng suy luận hợp lí và diễn đạt đúng (nói và viết) cách phát hiện và cách giải quyết các vấn đề đơn giản, gần gũi trong cuộc sống ; kích thích trí tưởng tượng ; chăm học và hứng thú học tập toán ; hình thành bước đầu phương pháp tự học và làm việc có kế hoạch khoa học, chủ động, linh hoạt, sáng tạo.

II – NỘI DUNG

1. Kế hoạch dạy học

Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
1	4	35	140
2	5	35	175
3	5	35	175
4	5	35	175
5	5	35	175
Cộng (toàn cấp)		175	840

2. Nội dung dạy học từng lớp

LỚP 1

$$4 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 140 \text{ tiết}$$

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
1. Các số đến 10. Phép cộng và phép trừ trong phạm vi 10. a) Đếm, đọc, viết, so sánh các số đến 10. b) Bước đầu giới thiệu về phép cộng và phép trừ. c) Bảng cộng và bảng trừ trong phạm vi 10. Số 0 trong phép cộng, phép trừ. 2. Các số đến 100. Phép cộng và phép trừ không nhớ trong phạm vi 100. a) Đếm, đọc, viết, so sánh các số đến 100. Giới thiệu đơn vị, chục ; tia số. b) Phép cộng và phép trừ không nhớ trong phạm vi 100. c) Tính giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (trong các trường hợp đơn giản).	1. Đơn vị đo độ dài : xăng-ti-mét (cm). Đo và ước lượng độ dài. 2. Tuần lễ, ngày trong tuần. Đọc giờ đúng trên đồng hồ, đọc lịch (loại lịch hàng ngày).	1. Nhận dạng bước đầu về hình vuông ; hình tam giác ; hình tròn. 2. Giới thiệu về điểm ; đoạn thẳng ; điểm ở trong và điểm ở ngoài một hình. 3. Thực hành vẽ đoạn thẳng ; gấp hình, cắt hình.	1. Giới thiệu bài toán có lời văn. 2. Giải các bài toán bằng một phép cộng hoặc một phép trừ, chủ yếu là các bài toán thêm, bớt một số đơn vị.

LỚP 2

5 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 175 tiết

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
1. Phép cộng và phép trừ có nhớ trong phạm vi 100. a) Tên gọi thành phần và kết quả của mỗi phép tính. b) Bảng cộng và bảng trừ trong phạm vi 20. c) Phép cộng, phép trừ các số có hai chữ số, không nhớ hoặc có nhớ một lượt. Tính nhẩm. d) Tìm một thành phần chưa biết của phép cộng và phép trừ. 2. Các số đến 1000. a) Đọc, viết, so sánh các số. Đơn vị, chục, trăm. b) Phép cộng, phép trừ các số có ba chữ số không nhớ. 3. Phép nhân và phép chia. a) Khái niệm ban đầu về phép nhân, phép chia. Tên gọi các thành phần, kết quả của phép nhân, phép chia. b) Bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5. Giới thiệu về $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$. c) Số 1 và số 0 trong phép nhân và phép chia. d) Nhân, chia nhẩm trong phạm vi các bảng tính. e) Tìm thừa số, số bị chia. Tính giá trị biểu thức số có đến hai dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia).	1. Đơn vị đo độ dài : đề-xi-mét (dm), mét (m), ki-lô-mét (km), mi-li-mét (mm). Quan hệ giữa các đơn vị đo. Đo và ước lượng độ dài. 2. Giới thiệu về lít (l). Đong, đo, ước lượng theo lít. 3. Đơn vị đo khối lượng : ki-lô-gam (kg). Cân, ước lượng theo ki-lô-gam. 4. Ngày, giờ, phút. Đọc lịch, xem đồng hồ (khi kim phút chỉ vào số 12, 3, 6). 5. Tiền Việt Nam (trong phạm vi các số đã học). Đổi tiền.	1. Giới thiệu về đường thẳng ; ba điểm thẳng hàng ; đường gấp khúc ; hình tứ giác ; hình chữ nhật. 2. Tính độ dài đường gấp khúc. Giới thiệu khái niệm chu vi của một hình đơn giản. Tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác. 3. Thực hành vẽ hình, gấp hình.	Giải bài toán bằng một phép tính cộng, trừ, nhân, chia (trong đó có các bài toán về nhiều hơn, ít hơn một số đơn vị).

LỚP 3

5 tiết/tuần $\times$ 35 tuần = 175 tiết

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
1. Phép nhân và phép chia trong phạm vi 1000. a) Ứng dụng mở rộng tính cộng, trừ các số có ba chữ số, có nhớ không quá một lần. b) Bảng nhân và bảng chia 6, 7, 8, 9. Hoàn thiện các bảng nhân, chia 2, 3, 4, ..., 9. Giới thiệu về $\frac{1}{6}$, $\frac{1}{7}$, $\frac{1}{8}$, $\frac{1}{9}$. c) Phép nhân số có hai, ba chữ số với số có một chữ số có nhớ không quá một lần. Phép chia số có hai, ba chữ số cho số có một chữ số. Chia hết và chia có dư. Thực hành tính nhẩm (dựa vào các bảng tính đã học). d) Làm quen với biểu thức và giá trị biểu thức. Thực hành tính giá trị các biểu thức số có đến hai dấu phép tính, có hoặc không có dấu ngoặc. e) Tìm số chia chưa biết. 2. Các số đến 10 000 và các số đến 100 000. a) Đọc, viết, so sánh các số. Các hàng đơn vị, chục, trăm, nghìn, chục nghìn. b) Phép cộng và phép trừ có nhớ không liên tiếp và không quá hai lần, trong phạm vi 10 000 và 100 000. Phép nhân số có đến bốn hoặc năm chữ số với số có một chữ số có nhớ không liên tiếp và không quá hai lần, tích không quá 100 000. Phép chia số có đến năm chữ số cho số có một chữ số, chia hết hoặc chia có dư. c) Giới thiệu bảng số liệu thống kê đơn giản. Làm quen với chữ số La Mã.	1. Đơn vị đo độ dài : đề-ca-mét (dam), héc-tô-mét (hm). Bảng đơn vị đo độ dài. Đo và ước lượng độ dài. 2. Đơn vị đo khối lượng : gam (g). Quan hệ giữa kg và g. Thực hành cân. 3. Đơn vị đo diện tích : xăng-ti-mét vuông (cm^2). 4. Ngày, tháng, năm. Xem lịch, xem đồng hồ (chính xác đến phút). 5. Giới thiệu tiếp về tiền Việt Nam.	1. Giới thiệu góc vuông và góc không vuông ; tâm, bán kính và đường kính của hình tròn. 2. Tính chu vi hình chữ nhật, hình vuông. Giới thiệu diện tích của một hình. Tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông. 3. Vẽ góc vuông bằng thước thẳng và ê ke. Vẽ đường tròn bằng compa.	1. Giải các bài toán có đến 2 bước tính với các mối quan hệ trực tiếp và đơn giản (so sánh hai số hơn kém nhau một số đơn vị ; so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn ; gấp hoặc giảm một số lần). 2. Giải các bài toán liên quan đến rút về đơn vị và các bài toán có nội dung hình học.

LỚP 4

$5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 175 \text{ tiết}$

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
1. Số tự nhiên. Các phép tính về số tự nhiên. a) Lớp triệu. Đọc, viết, so sánh các số đến lớp triệu. Giới thiệu số tỉ. Hệ thống hoá về số tự nhiên và hệ thập phân. b) – Phép cộng và phép trừ các số có đến sáu chữ số, có nhớ không quá ba lượt. Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các số tự nhiên. – Phép nhân các số có nhiều chữ số với số có không quá ba chữ số, tích có không quá sáu chữ số. Tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân các số tự nhiên. Nhân một tổng với một số. – Phép chia các số có nhiều chữ số cho số có không quá ba chữ số, thương có không quá bốn chữ số (chia hết hoặc chia có dư). c) Dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9. d) Tính giá trị của các biểu thức số có đến ba dấu phép tính. Tính giá trị của biểu thức chứa chữ dạng $a + b$; $a - b$; $a \times b$; $a : b$; $a + b + c$; $a \times b \times c$; $(a + b) \times c$. Giải các bài tập dạng : “Tìm x biết $x < a$; $a < x < b$” với a, b là các số bé.	1. Đơn vị đo khối lượng : tạ, tấn, đề-ca-gam (dag), héc-tô-gam (hg). Bảng đơn vị đo khối lượng. 2. Giấy, thế kỉ. Hệ thống hoá các đơn vị đo thời gian.	1. Góc nhọn, góc tù, góc bẹt. Giới thiệu hai đường thẳng cắt nhau, vuông góc với nhau, song song với nhau. Giới thiệu về hình bình hành và hình thoi. 2. Tính diện tích hình bình hành, hình thoi. 3. Thực hành vẽ hình bằng thước thẳng và ê ke ; cắt, ghép, gấp hình.	1. Giải các bài toán có đến hai hoặc ba bước tính, có sử dụng phân số. 2. Giải các bài toán liên quan đến : Tìm hai số biết tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của chúng ; tìm hai số biết tổng và hiệu của chúng ; tìm số trung bình cộng ; tìm phân số của một số ; các nội dung hình học đã học.

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
2. Phân số. Các phép tính về phân số. a) Khái niệm ban đầu về phân số. Đọc, viết các phân số ; phân số bằng nhau ; rút gọn phân số ; quy đồng mẫu số hai phân số ; so sánh hai phân số. b) Phép cộng, phép trừ hai phân số có cùng hoặc không cùng mẫu số (trường hợp đơn giản, mẫu số của tổng hoặc hiệu không quá 100). Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các phân số. c) Giới thiệu quy tắc nhân phân số với phân số, nhân phân số với số tự nhiên (mẫu số của tích không vượt quá 100). Giới thiệu tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân các phân số, nhân một tổng hai phân số với một phân số. d) Giới thiệu quy tắc chia phân số cho phân số, chia phân số cho số tự nhiên khác 0. e) Thực hành tính nhẩm về phân số trong một số trường hợp đơn giản. Tính giá trị của các biểu thức có không quá ba dấu phép tính với các phân số đơn giản. g) Tìm thành phần chưa biết trong phép tính. 3. Tỉ số. a) Khái niệm ban đầu về tỉ số. b) Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ. 4. Một số yếu tố thống kê : Giới thiệu số trung bình cộng ; biểu đồ ; biểu đồ cột.			

LỚP 5

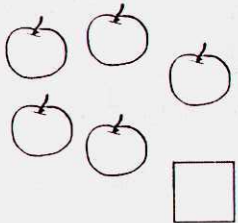
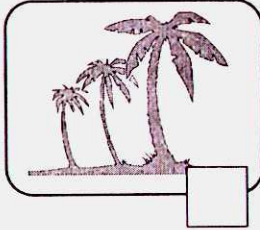
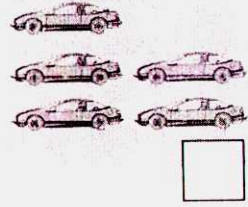
$$5 \text{ tiết/tuần} \times 35 \text{ tuần} = 175 \text{ tiết}$$

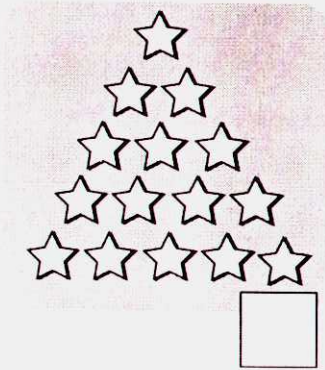
SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
1. Bổ sung về phân số thập phân, hỗn số. Một số dạng bài toán về “quan hệ tỉ lệ”. 2. Số thập phân. Các phép tính về số thập phân. a) Khái niệm ban đầu về số thập phân. Đọc, viết, so sánh các số thập phân. Viết và chuyển đổi các số đo đại lượng dưới dạng số thập phân. b) Phép cộng và phép trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá ba lần. Phép nhân các số thập phân có tới ba tích riêng và phần thập phân của tích có không quá ba chữ số. Phép chia các số thập phân, trong đó số chia có không quá ba chữ số (cả phần nguyên và phần thập phân), thương có không quá bốn chữ số, với phần thập phân của thương có không quá ba chữ số. Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng và phép nhân, nhân một tổng với một số. Thực hành tính nhẩm trong một số trường hợp đơn giản. Tính giá trị biểu thức số thập phân có không quá ba dấu phép tính. c) Giới thiệu bước đầu về cách sử dụng máy tính bỏ túi.	1. Cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian. 2. Vận tốc. Quan hệ giữa vận tốc, thời gian chuyển động và quãng đường đi được. 3. Đơn vị đo diện tích : đề-ca-mét vuông (dam^2), héc-tô-mét vuông (hm^2), mi-li-mét vuông (mm^2) ; bảng đơn vị đo diện tích. ha. Quan hệ giữa m^2 và ha. 4. Đơn vị đo thể tích : xăng-ti-mét khối (cm^3), đề-xi-mét khối (dm^3), mét khối (m^3).	1. Giới thiệu hình hộp chữ nhật ; hình lập phương ; hình trụ ; hình cầu. 2. Tính diện tích hình tam giác và hình thang. Tính chu vi và diện tích hình tròn. Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.	Giải các bài toán có đến bốn bước tính, trong đó có các bài toán đơn giản về quan hệ tỉ lệ ; tỉ số phần trăm ; các bài toán đơn giản về chuyển động đều ; các bài toán ứng dụng các kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề của đời sống ; các bài toán có nội dung hình học.

SỐ HỌC	ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG	YẾU TỐ HÌNH HỌC	GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN
3. Tỉ số phần trăm. a) Khái niệm ban đầu về tỉ số phần trăm. b) Đọc, viết tỉ số phần trăm. c) Cộng, trừ các tỉ số phần trăm ; nhân, chia tỉ số phần trăm với một số tự nhiên khác 0. d) Mối quan hệ giữa tỉ số phần trăm với phân số thập phân, số thập phân và phân số. 4. Một số yếu tố thống kê : Giới thiệu biểu đồ hình quạt.			

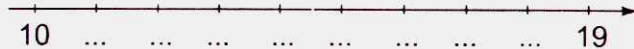
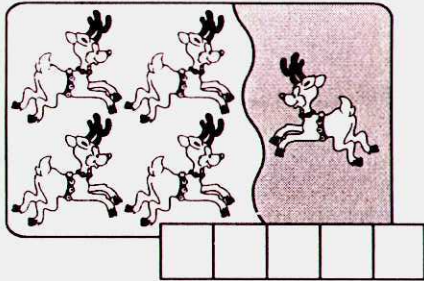
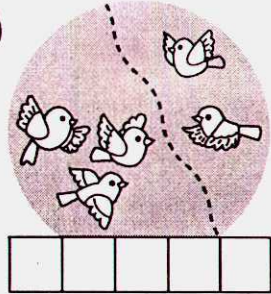
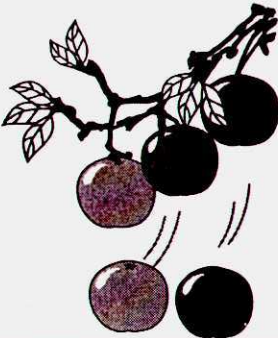
III – CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

LỚP 1

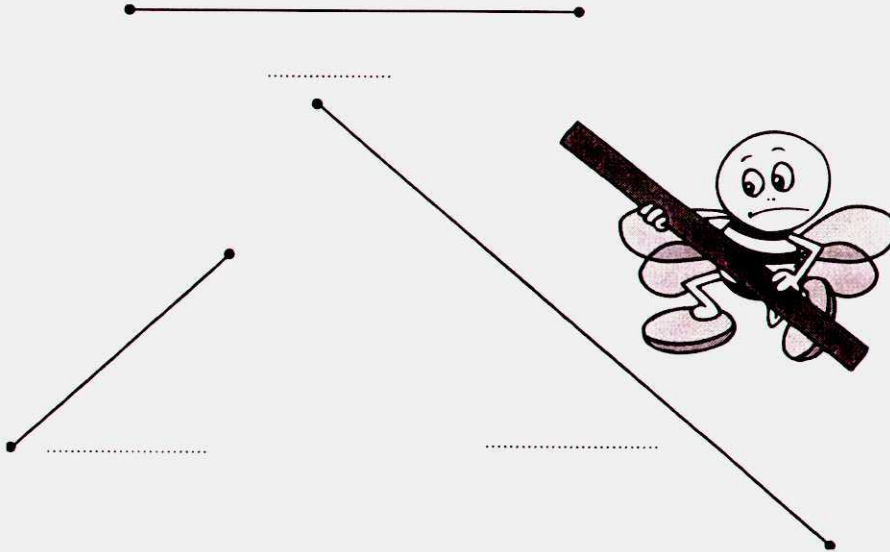
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I – SỐ HỌC		
1. Các số đến 100	1) Biết đếm, đọc, viết các số đến 10.	1) Ví dụ a) Đếm từ 1 đến 10. b) Số ?   

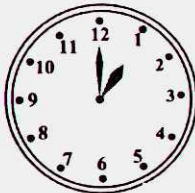
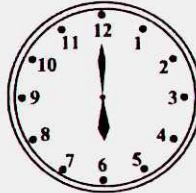
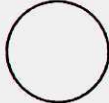
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết đếm, đọc, viết các số đến 100. 3) Biết viết số có hai chữ số thành tổng của số chục và số đơn vị. 4) Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng.	2) <i>Ví dụ</i> a) Đếm từ 1 đến 100. b) Viết số và ghi lại cách đọc số trong phạm vi 100 (số có hai chữ số), chẳng hạn : Viết (theo mẫu) : Sáu mươi một : 61 65 : sáu mươi lăm Tám mươi tư : ... 48 : ... 3) <i>Ví dụ</i>. Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) : a) Số 87 gồm 8 chục và 7 đơn vị ; ta viết $87 = 80 + 7$. b) Số 59 gồm ... chục và ... đơn vị ; ta viết $59 = \dots + \dots$ c) Tính nhẩm : $30 + 6 = 36$ $60 + 9 = \dots$ $20 + 7 = \dots$ $40 + 5 = \dots$ $70 + 2 = \dots$ $20 + 1 = \dots$ 4) <i>Ví dụ</i>. Viết số thích hợp vào ô trống : 

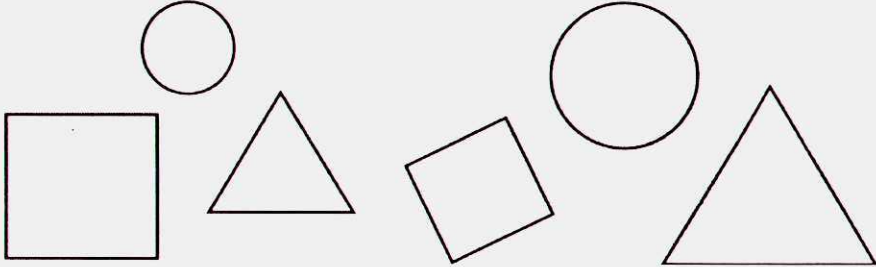
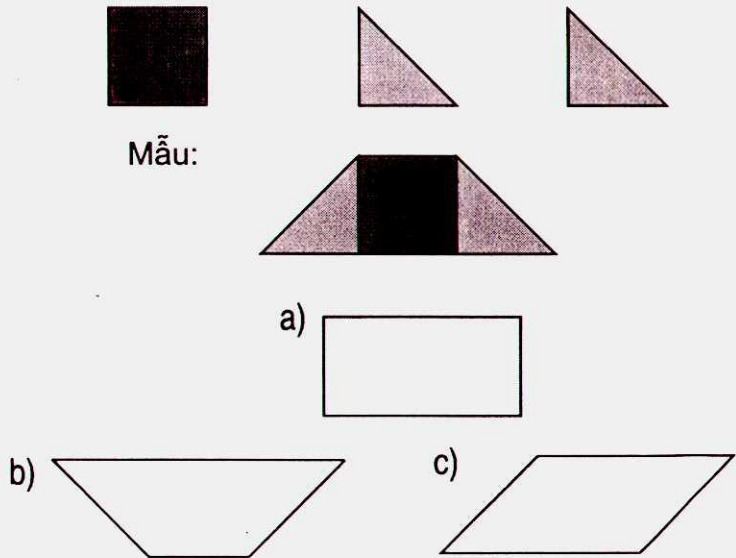
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																											
	5) Biết so sánh các số trong phạm vi 100.	5) • Sử dụng các từ <i>lớn hơn</i>, <i>bé hơn</i>, <i>bằng nhau</i> và các dấu $>$, $<$, $=$ khi so sánh hai số. a) Trong phạm vi 10. Ví dụ. <table><tr><td>$>$</td><td></td><td>4 ... 5</td><td>2 ... 5</td><td>8 ... 10</td></tr><tr><td>$<$</td><td>?</td><td>7 ... 5</td><td>4 ... 4</td><td>10 ... 9</td></tr><tr><td>$=$</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> b) Trong phạm vi 100. Ví dụ. <table><tr><td>$>$</td><td></td><td>34 ... 50</td><td>72 ... 81</td></tr><tr><td>$<$</td><td>?</td><td>78 ... 69</td><td>62 ... 62</td></tr><tr><td>$=$</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> • Xác định số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm các số cho trước (sử dụng các từ "bé nhất", "lớn nhất"). Ví dụ a) Khoanh vào số lớn nhất trong các số : 72 ; 68 ; 80. b) Khoanh vào số bé nhất trong các số : 79 ; 60 ; 81. • Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé (nhiều nhất là 4 số). Ví dụ. Viết các số 72 ; 38 ; 64 : a) Theo thứ tự từ bé đến lớn. b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.	$>$		4 ... 5	2 ... 5	8 ... 10	$<$	?	7 ... 5	4 ... 4	10 ... 9	$=$					$>$		34 ... 50	72 ... 81	$<$	?	78 ... 69	62 ... 62	$=$			
$>$		4 ... 5	2 ... 5	8 ... 10																									
$<$	?	7 ... 5	4 ... 4	10 ... 9																									
$=$																													
$>$		34 ... 50	72 ... 81																										
$<$	?	78 ... 69	62 ... 62																										
$=$																													

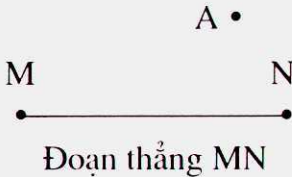
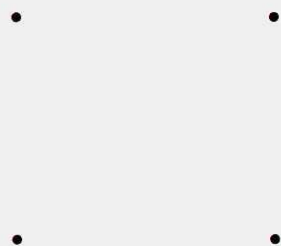
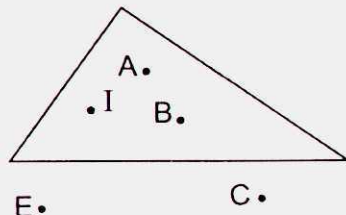
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	6) Bước đầu nhận biết thứ tự các số trên tia số.	6) <i>Ví dụ.</i> Điền số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số rồi đọc các số đó : 
2. Phép cộng và phép trừ trong phạm vi 10	1) Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết ý nghĩa của phép cộng. 2) Thuộc bảng cộng trong phạm vi 10 và biết cộng nhẩm trong phạm vi 10. 3) Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết ý nghĩa của phép trừ.	1) <i>Ví dụ.</i> Viết phép tính thích hợp : a)  b)  2) <i>Ví dụ</i> a) Tính nhẩm : $5 + 3 = \dots$; b) Tính : $\begin{array}{r} 2 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$... $\begin{array}{r} 5 \\ + 3 \\ \hline \end{array}$... $\begin{array}{r} 6 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$... 3) <i>Ví dụ.</i> Viết phép tính thích hợp :  

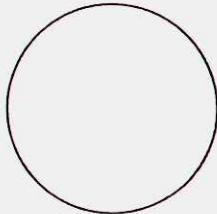
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Thuộc bảng trừ trong phạm vi 10 và biết trừ nhẩm trong phạm vi 10. 5) Bước đầu nhận biết về vai trò của số 0 trong phép cộng và phép trừ. 6) Biết dựa vào các bảng cộng, trừ để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính. 7) Biết tính giá trị các biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).	4) <i>Ví dụ</i> a) Tính nhẩm : $7 - 4 = \dots$; $10 - 5 = \dots$ b) Tính : $\begin{array}{r} 9 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 7 \\ - 5 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 10 \\ - 4 \\ \hline \end{array}$... 5) <i>Ví dụ.</i> $5 + 0 = 5$ $0 + 5 = 5$ $5 - 0 = 5$ $5 - 5 = 0$ 6) <i>Ví dụ.</i> Số ? $\dots + 2 = 5$; $3 + \dots = 6$; $7 - \dots = 1$; $\dots - 1 = 5$. 7) <i>Ví dụ.</i> Tính : $5 + 1 + 2 = \dots$; $9 - 3 - 2 = \dots$; $9 - 5 + 1 = \dots$
3. Phép cộng và phép trừ không nhớ trong phạm vi 100	1) Biết đặt tính (theo cột dọc) và thực hiện phép cộng, phép trừ không nhớ các số trong phạm vi 100. 2) Biết cộng, trừ nhẩm (không nhớ) : - Hai số tròn chục. - Số có hai chữ số với số có một chữ số (trường hợp phép cộng,	1) <i>Ví dụ.</i> a) Tính : $\begin{array}{r} 37 \\ + 21 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 92 \\ + 4 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 65 \\ - 32 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 89 \\ - 7 \\ \hline \end{array}$ b) Đặt tính rồi tính : $25 + 13$; $69 - 21$. 2) <i>Ví dụ.</i> Tính nhẩm : $20 + 30 = \dots$; $90 - 30 = \dots$ $15 + 1 = \dots$; $38 - 2 = \dots$; $80 + 7 = \dots$; $95 - 5 = \dots$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	phép trừ ở cột đơn vị dễ thực hiện bằng nhẩm).	
II – ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG		
1. Độ dài	1) Biết xăng-ti-mét là một đơn vị để đo độ dài ; biết đọc, viết số đo độ dài trong phạm vi 100cm. 2) Biết dùng thước thẳng có vạch thành xăng-ti-mét để đo độ dài các đoạn thẳng (trong phạm vi 20cm) rồi viết các số đo.	1) Nhận biết độ dài 1cm, biết viết và đọc các số đo. 2) <i>Ví dụ.</i> Đo độ dài mỗi đoạn thẳng rồi viết các số đo : 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết thực hiện phép tính với các số đo theo đơn vị xăng-ti-mét.	3) <i>Ví dụ.</i> Tính (theo mẫu) : $20\text{cm} + 10\text{cm} = 30\text{cm}$ $30\text{cm} + 40\text{cm} = \dots$ $32\text{cm} + 12\text{cm} = \dots$ $40\text{cm} - 20\text{cm} = \dots$
2. Thời gian	1) Biết mỗi tuần lễ có 7 ngày và tên gọi, thứ tự các ngày trong tuần lễ. 2) Biết xem lịch (loại lịch tờ hằng ngày). 3) Biết đọc giờ đúng trên đồng hồ.	2) <i>Ví dụ.</i> Nhìn vào tờ lịch hôm nay và nêu được thứ, ngày, tháng. Chẳng hạn : Hôm nay là thứ hai, ngày 16 tháng 2. 3) <i>Ví dụ.</i> Đồng hồ chỉ mấy giờ ? a)  b)  c) 
III – YẾU TỐ HÌNH HỌC		
	1) Bước đầu nhận biết các hình sau : • Hình tam giác • Hình vuông • Hình tròn	1) <i>Ví dụ 1.</i> Viết tên mỗi hình vào chỗ chấm :   

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) – Nhận ra hình vuông, hình tam giác, hình tròn từ các vật thật. – Biết xếp, ghép hình đơn giản.	<i>Ví dụ 2.</i> Tô màu vào các hình : cùng hình dạng thì cùng một màu.  <i>Ví dụ 1.</i> Mặt cái trống có dạng hình tròn, mặt con súc sắc có dạng hình vuông, khăn quàng đỏ có dạng hình tam giác. <i>Ví dụ 2.</i> Ghép các hình dưới đây thành các hình mới (theo mẫu) : 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Bước đầu nhận biết về điểm, đoạn thẳng. 4) Biết nối hai điểm để có đoạn thẳng. 5) Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài không quá 10cm. 6) Biết nối các điểm để có hình tam giác, hình vuông. 7) Bước đầu nhận biết về điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình.	3) Nhận ra, gọi đúng tên điểm, đoạn thẳng. <i>Ví dụ.</i>  Điểm A Đoạn thẳng MN 6) <i>Ví dụ.</i> Nối các điểm để có 1 hình vuông và 2 hình tam giác.  7) <i>Ví dụ. a)</i> Đúng ghi Đ, sai ghi S : – Điểm A ở trong hình tam giác ☐ – Điểm B ở ngoài hình tam giác ☐ – Điểm E ở ngoài hình tam giác ☐ – Điểm C ở ngoài hình tam giác ☐ – Điểm I ở ngoài hình tam giác ☐ 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		b) Vẽ 3 điểm ở trong hình tròn, 2 điểm ở ngoài hình tròn (chưa yêu cầu ghi tên các điểm). 

IV – GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN

	Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ) và trình bày bài giải gồm : câu lời giải, phép tính, đáp số.	<i>Ví dụ.</i> a) Lúc đầu tổ em có 6 bạn, sau đó thêm 3 bạn nữa. Hỏi tổ em có tất cả mấy bạn ? <i>Bài giải</i> Tổ em có tất cả là : $6 + 3 = 9$ (bạn) <i>Đáp số</i> : 9 bạn. b) An có 5 quả cam, An cho bạn 2 quả cam. Hỏi An còn lại mấy quả cam ? <i>Bài giải</i> Số cam còn lại là : $5 - 2 = 3$ (quả) <i>Đáp số</i> : 3 quả cam.
--	---	---

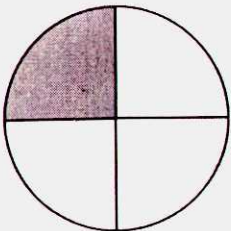
LỚP 2

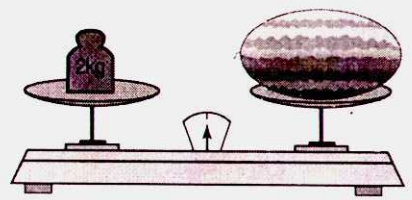
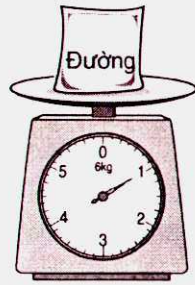
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																				
I – SỐ HỌC																						
1. Các số trong phạm vi 1000	1) Biết đếm từ 1 đến 1000. 2) Biết đếm thêm một số đơn vị trong trường hợp đơn giản. 3) Biết đọc, viết các số đến 1000.	1) Ví dụ. Số ? → 111112...114...116117......120 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm : a) 198 ; 199 ; 200 ; ... ; b) 84 ; 86 ; 88 ; ... ; c) 510 ; 520 ; 530 ; ... ; 3) Ví dụ. Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm : <table border="1" style="width: 100%; text-align: center; border-collapse: collapse;"><thead><tr><th style="padding: 5px;">Đọc số</th><th style="padding: 5px;">Viết số</th></tr></thead><tbody><tr><td style="padding: 5px;">Sáu trăm hai mươi ba</td><td style="padding: 5px;">.....</td></tr><tr><td style="padding: 5px;">.....</td><td style="padding: 5px;">315</td></tr><tr><td style="padding: 5px;">Hai trăm mười</td><td style="padding: 5px;">.....</td></tr></tbody></table> 4) Ví dụ. Viết số liền trước, liền sau của số cho trước : <table border="1" style="width: 100%; text-align: center; border-collapse: collapse;"><thead><tr><th style="padding: 5px;">Số liền trước</th><th style="padding: 5px;">Số đã cho</th><th style="padding: 5px;">Số liền sau</th></tr></thead><tbody><tr><td style="padding: 5px;">.....</td><td style="padding: 5px;">625</td><td style="padding: 5px;">.....</td></tr><tr><td style="padding: 5px;">.....</td><td style="padding: 5px;">399</td><td style="padding: 5px;">.....</td></tr><tr><td style="padding: 5px;">.....</td><td style="padding: 5px;">800</td><td style="padding: 5px;">.....</td></tr></tbody></table>	Đọc số	Viết số	Sáu trăm hai mươi ba			315	Hai trăm mười		Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau		625			399			800	
	Đọc số	Viết số																				
Sáu trăm hai mươi ba																						
.....	315																					
Hai trăm mười																						
Số liền trước	Số đã cho	Số liền sau																				
.....	625																					
.....	399																					
.....	800																					
4) Biết xác định số liền trước, số liền sau của một số cho trước.																						

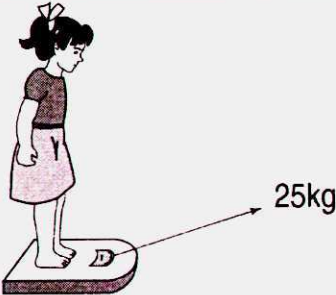
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	5) Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số. 6) Biết phân tích số có ba chữ số thành tổng của số trăm, số chục, số đơn vị và ngược lại. 7) Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến ba chữ số. 8) Biết xác định số bé nhất (hoặc lớn nhất) trong một nhóm các số cho trước. 9) Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là 4 số).	5) <i>Ví dụ.</i> Nhận ra được trong số 847 có 8 trăm, 4 chục và 7 đơn vị. 6) <i>Ví dụ.</i> $653 = 600 + 50 + 3$ hoặc : $700 + 10 + 4 = 714$ 7) <i>Ví dụ.</i> $254 > 189$ vì ở số trăm có $2 > 1$. $254 < 261$ vì số trăm cùng là 2, ở số chục có $5 < 6$. $254 > 251$ vì số trăm cùng là 2, số chục cùng là 5, ở số đơn vị có $4 > 1$. 8) <i>Ví dụ</i> a) Khoanh vào số bé nhất : $395 ; 695 ; 357 ; 385$. b) Khoanh vào số lớn nhất : $395 ; 695 ; 357 ; 385$. 9) <i>Ví dụ.</i> Viết các số 285 ; 257 ; 279 ; 297 theo thứ tự : a) Từ bé đến lớn. b) Từ lớn đến bé.
2. Phép cộng và phép trừ các số có đến ba chữ số	1) – Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 ; – Biết cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20. 2) – Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn trăm ;	1) <i>Ví dụ.</i> Tính nhẩm : $8 + 8 = \dots\dots\dots ;$ $12 - 4 = \dots\dots\dots$ $9 + 4 = \dots\dots\dots ;$ $11 - 6 = \dots\dots\dots$ 2) <i>Ví dụ 1.</i> Tính nhẩm : $300 + 200 = \dots\dots\dots ;$ $100 + 800 = \dots\dots\dots$ $500 - 200 = \dots\dots\dots ;$ $900 - 800 = \dots\dots\dots$

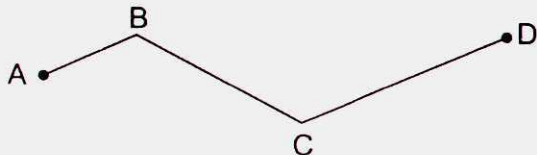
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	– Biết cộng, trừ nhẩm số có ba chữ số với số có một chữ số hoặc với số tròn chục hoặc với số tròn trăm (không nhớ). 3) Biết đặt tính và tính cộng, trừ (có nhớ) trong phạm vi 100. 4) Biết đặt tính và tính cộng, trừ (không nhớ) các số có đến ba chữ số. 5) Biết tính giá trị của các biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ (trường hợp đơn giản, chủ yếu với các số có không quá hai chữ số) không có nhớ. 6) Biết tìm x trong các bài tập dạng : $x + a = b$; $a + x = b$; $x - a = b$; $a - x = b$. (với a, b là các số có không quá hai chữ số) bằng sử dụng mối quan hệ giữa thành phần và kết quả của phép tính.	<i>Ví dụ 2.</i> Tính nhẩm : $423 + 4 = \dots\dots\dots$; $527 - 3 = \dots\dots\dots$ $423 + 10 = \dots\dots\dots$; $527 - 10 = \dots\dots\dots$ $423 + 200 = \dots\dots\dots$; $527 - 200 = \dots\dots\dots$ 3) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính : $38 + 47$; $41 - 25$; $29 + 6$; $71 - 9$. 4) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính : $345 + 422$; $674 - 353$. 5) <i>Ví dụ.</i> Tính : a) $35 + 10 + 2 = \dots\dots\dots$ b) $42 - 12 - 8 = \dots\dots\dots$ c) $36 + 12 - 28 = \dots\dots\dots$ 6) <i>Ví dụ.</i> Tìm x : a) $x + 5 = 15$; b) $x - 8 = 12$; c) $35 - x = 12$.
3. Phép nhân và phép chia	1) Thuộc bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5.	1) <i>Ví dụ.</i> Nêu đúng kết quả phép nhân, phép chia trong bảng đã học.

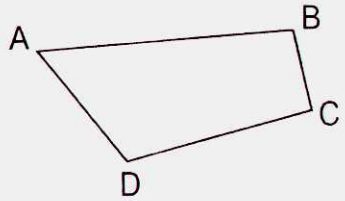
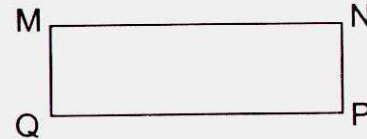
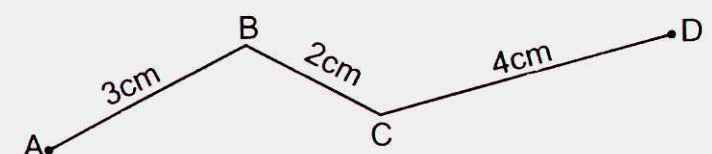
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHỊ CHÚ
	2) Biết nhân, chia nhẩm trong các trường hợp sau : - Các phép nhân, chia trong phạm vi các bảng tính đã học (bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5). - Nhân, chia số tròn chục, tròn trăm với (cho) số có một chữ số (trong trường hợp đơn giản) 3) Biết tính giá trị của các biểu thức có không quá hai dấu phép tính (trong đó có một dấu nhân hoặc chia ; nhân, chia trong phạm vi các bảng tính đã học). 4) Biết tìm x trong các bài tập dạng : $x \times a = b$; $a \times x = b$; $x : a = b$. (với a, b là các số bé và phép tính để tìm x là nhân hoặc chia trong phạm vi các bảng tính đã học).	2) <i>Ví dụ 1.</i> Tính nhẩm : a) $2 \times 7 = \dots\dots\dots$; $3 \times 6 = \dots\dots\dots$ $4 \times 8 = \dots\dots\dots$; $5 \times 9 = \dots\dots\dots$ b) $14 : 2 = \dots\dots\dots$; $18 : 3 = \dots\dots\dots$ $32 : 4 = \dots\dots\dots$; $45 : 5 = \dots\dots\dots$ <i>Ví dụ 2.</i> Tính nhẩm : $40 \times 2 = \dots\dots\dots$; $200 \times 3 = \dots\dots\dots$ $80 : 2 = \dots\dots\dots$; $600 : 3 = \dots\dots\dots$ 3) <i>Ví dụ.</i> Tính : $5 \times 4 + 9 = \dots\dots\dots$; $15 : 3 + 2 = \dots\dots\dots$ $4 \times 3 - 7 = \dots\dots\dots$; $20 : 4 - 3 = \dots\dots\dots$ 4) <i>Ví dụ.</i> Tìm x : a) $x \times 3 = 12$; b) $x : 3 = 5$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Giới thiệu các phân bằng nhau của đơn vị	1) Nhận biết (bằng hình ảnh trực quan), biết đọc, viết : $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}.$ 2) Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau.	1) Ví dụ  Đọc : một phần bốn (một phần tư). Viết : $\frac{1}{4}$. 2) Ví dụ a) Tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông của mỗi hình :   b) Khoanh vào một phần ba số ngôi sao : ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆ ☆
II – ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG		
1. Độ dài	1) – Biết đề-xi-mét (dm), mét (m), mi-li-mét (mm), ki-lô-mét (km) là các đơn vị đo độ dài.	1) Vận dụng trong khi làm các bài tập. Ví dụ. a) $2m = \dots dm$ Số ? $3dm = \dots cm$ $1m = \dots cm$ b) > < = $1dm \dots 9cm$? $90cm \dots 1m$ $100cm \dots 1m$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	– Ghi nhớ được : 1m = 10dm, 1dm = 10cm, 1cm = 10mm, 1m = 100cm, 1m = 1000mm, 1km = 1000m. 2) Biết sử dụng thước thẳng có vạch chia thành từng xăng-ti-mét để đo độ dài. 3) Biết ước lượng độ dài trong một số trường hợp đơn giản.	2) <i>Ví dụ.</i> Đo độ dài mỗi đoạn thẳng rồi điền số thích hợp vào ô trống :  3) <i>Ví dụ.</i> Điền cm hoặc m vào chỗ chấm cho thích hợp : a) Độ dài mép bảng đen ở lớp khoảng 3 b) Bút chì dài khoảng 19 c) Cột nhà cao khoảng 4 d) Gang tay của em dài khoảng 15
2. Khối lượng	1) Biết ki-lô-gam (kg) là đơn vị đo khối lượng. 2) Biết sử dụng một số loại cân thông dụng để thực hành đo khối lượng.	1) và 2) <i>Ví dụ</i> a)  Quả dưa cân nặng mấy ki-lô-gam ? b)  Gói đường cân nặng mấy ki-lô-gam ?

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																																										
		c) Bạn Hồng cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?																																										
3. Giới thiệu về lít (l)	Biết sử dụng chai 1 lít hoặc ca 1 lít để đong, đo nước, dầu,...																																											
4. Thời gian	1) Biết một ngày có 24 giờ ; một giờ có 60 phút. 2) Biết xem đồng hồ khi kim phút chỉ vào số 12, số 3, số 6. 3) Biết xem lịch để xác định số ngày trong tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy (trong tuần lễ).	2) Ví dụ. Đồng hồ chỉ mấy giờ ?  A  B  C  D 3) Ví dụ. Đây là tờ lịch tháng 10 : <table><tr><td>THỨ HAI</td><td></td><td>5</td><td>12</td><td>19</td><td>26</td></tr><tr><td>THỨ BA</td><td></td><td>6</td><td>13</td><td>20</td><td>27</td></tr><tr><td>THỨ TƯ</td><td></td><td>7</td><td>14</td><td>21</td><td>28</td></tr><tr><td>THỨ NĂM</td><td>1</td><td>8</td><td>15</td><td>22</td><td>29</td></tr><tr><td>THỨ SÁU</td><td>2</td><td>9</td><td>16</td><td>23</td><td>30</td></tr><tr><td>THỨ BẢY</td><td>3</td><td>10</td><td>17</td><td>24</td><td>31</td></tr><tr><td>CHỦ NHẬT</td><td>4</td><td>11</td><td>18</td><td>25</td><td></td></tr></table>	THỨ HAI		5	12	19	26	THỨ BA		6	13	20	27	THỨ TƯ		7	14	21	28	THỨ NĂM	1	8	15	22	29	THỨ SÁU	2	9	16	23	30	THỨ BẢY	3	10	17	24	31	CHỦ NHẬT	4	11	18	25	
THỨ HAI		5	12	19	26																																							
THỨ BA		6	13	20	27																																							
THỨ TƯ		7	14	21	28																																							
THỨ NĂM	1	8	15	22	29																																							
THỨ SÁU	2	9	16	23	30																																							
THỨ BẢY	3	10	17	24	31																																							
CHỦ NHẬT	4	11	18	25																																								

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Xem lịch rồi viết vào chỗ chấm cho thích hợp : a) Tháng 10 có ngày. b) Ngày 5 tháng 10 là thứ hai. Ngày 6 tháng 10 là thứ Ngày 4 tháng 10 là c) Tuần này, thứ bảy là ngày 10 tháng 10. Tuần sau, thứ bảy là ngày
5. Tiền Việt Nam	1) Nhận biết các đồng tiền Việt Nam : tờ 100 đồng, tờ 200 đồng, tờ 500 đồng, tờ 1000 đồng. 2) Qua thực hành sử dụng tiền biết được mối quan hệ giữa các đồng tiền trên (đổi tiền trong trường hợp đơn giản).	2) Ví dụ a) $100 \text{ đồng} + 400 \text{ đồng} = \boxed{} \text{ đồng}$ Số ? b) $1000 \text{ đồng} = 500 \text{ đồng} + \boxed{} \text{ đồng}$ c) $500 \text{ đồng} = \boxed{} \text{ đồng} + 200 \text{ đồng} + 200 \text{ đồng}$
III – YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Hình tứ giác, hình chữ nhật, đường thẳng, đường gấp khúc	Nhận dạng được và gọi đúng tên hình tứ giác, hình chữ nhật, đường thẳng, đường gấp khúc.	Ví dụ – Đường thẳng AB :  – Đường gấp khúc ABCD : 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		– Hình tứ giác ABCD :  – Hình chữ nhật MNPQ : 
2. Độ dài đường gấp khúc	Biết tính độ dài đường gấp khúc khi cho sẵn độ dài mỗi đoạn thẳng của nó.	<i>Ví dụ.</i> Tính độ dài đường gấp khúc ABCD.  (Độ dài đường gấp khúc ABCD là : $3 + 2 + 4 = 9(\text{cm})$)
3. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác	Biết tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi cho sẵn độ dài mỗi cạnh của nó.	<i>Ví dụ</i> a) Tính chu vi hình tam giác ABC biết độ dài ba cạnh : $AB = 5\text{cm}$, $BC = 4\text{cm}$, $CA = 6\text{cm}$. (Chu vi hình tam giác ABC là : $5 + 4 + 6 = 15(\text{cm})$) b) Tính chu vi hình tứ giác ABCD biết độ dài bốn cạnh : $AB = 5\text{cm}$, $BC = 4\text{cm}$, $CD = 6\text{cm}$, $DA = 3\text{cm}$. (Chu vi hình tứ giác ABCD là : $5 + 4 + 6 + 3 = 18(\text{cm})$)

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
IV – GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	1) Biết giải và trình bày bài giải các bài toán giải bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị ; các bài toán có nội dung hình học. 2) Biết giải và trình bày bài giải các bài toán giải bằng một bước tính về nhân, chia ; chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5, và các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5.	1) <i>Ví dụ</i> a) Lớp 2A có 20 học sinh trai và 16 học sinh gái. Hỏi lớp 2A có tất cả bao nhiêu học sinh ? b) Một mảnh vải dài 9dm. Người ta đã lấy 5dm vải để may túi. Hỏi mảnh vải còn lại dài bao nhiêu đề-xi-mét ? c) Hoà có 12 nhãn vở. Bình có nhiều hơn Hoà 3 cái. Hỏi Bình có bao nhiêu nhãn vở ? d) Mai gấp được 10 cái thuyền. Hoa gấp được ít hơn Mai 2 cái thuyền. Hỏi Hoa gấp được mấy cái thuyền ? 2) <i>Ví dụ</i> a) Mỗi tuần lễ mẹ đi làm 5 ngày. Hỏi 4 tuần lễ mẹ đi làm bao nhiêu ngày ? b) Có 15kg gạo chia đều vào 3 túi. Hỏi mỗi túi có mấy ki-lô-gam gạo ? c) Có 25l dầu rót vào các can, mỗi can 5l. Hỏi có mấy can dầu ?

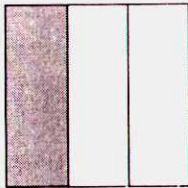
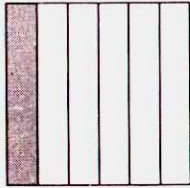
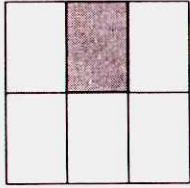
LỚP 3

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I – SỐ HỌC		
1. Các số đến 100 000	1) Biết đếm trong phạm vi 100 000 : a) Đếm thêm 1 ;	1) <i>Ví dụ.</i> Số ? a) 32 606 ; 32 607 ; ... ; ... ; ... ; 32 611 ;

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ									
	b) Đếm thêm 1 chục ; c) Đếm thêm 1 trăm ; d) Đếm thêm 1 nghìn. 2) Biết đọc, viết các số đến 100 000.	b) 56 300 ; 56 310 ; 56 320 ; ... ; ... ;... ; c) 47 000 ; 47 100 ; 47 200 ; ... ; ... ;... ; d) 18 000 ; 19 000 ; ... ; ... ;... ; ... ; 24 000. 2) <i>Ví dụ.</i> Viết (theo mẫu) : <table><tr><th>Đọc số</th><th>Viết số</th></tr><tr><td>Hai nghìn một trăm mười lăm</td><td>2115</td></tr><tr><td>Mười bảy nghìn một trăm ba mươi</td><td>.....</td></tr><tr><td>.....</td><td>97145</td></tr></table>		Đọc số	Viết số	Hai nghìn một trăm mười lăm	2115	Mười bảy nghìn một trăm ba mươi			97145
Đọc số	Viết số										
Hai nghìn một trăm mười lăm	2115										
Mười bảy nghìn một trăm ba mươi											
.....	97145										
	3) Biết tên gọi các hàng (hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng chục nghìn) và nêu giá trị theo vị trí của mỗi chữ số. 4) Biết mối quan hệ giữa đơn vị của hai hàng kề nhau. 5) Biết viết một số thành tổng các số theo các hàng và ngược lại. 6) Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số để so sánh các số có tới năm chữ số.	3) <i>Ví dụ.</i> Số 34 508 có chữ số 3 ở hàng chục nghìn chỉ 3 chục nghìn, chữ số 4 ở hàng nghìn chỉ 4 nghìn, chữ số 5 ở hàng trăm chỉ 5 trăm, chữ số 0 ở hàng chục chỉ 0 chục, chữ số 8 ở hàng đơn vị chỉ 8 đơn vị. 4) <i>Ví dụ.</i> 1 chục nghìn bằng 10 nghìn, 1 nghìn bằng 10 trăm, 1 trăm bằng 10 chục, ... 5) <i>Ví dụ</i> a) $4532 = 4000 + 500 + 30 + 2$ b) $2000 + 500 + 30 + 1 = 2531$ 6) <i>Ví dụ.</i> <table><tr><td>></td><td>35 721 ... 27 531</td></tr><tr><td><</td><td>? 35 721 ... 71 352</td></tr><tr><td>=</td><td>9 999 + 1 ... 10 000</td></tr></table>		>	35 721 ... 27 531	<	? 35 721 ... 71 352	=	9 999 + 1 ... 10 000		
>	35 721 ... 27 531										
<	? 35 721 ... 71 352										
=	9 999 + 1 ... 10 000										

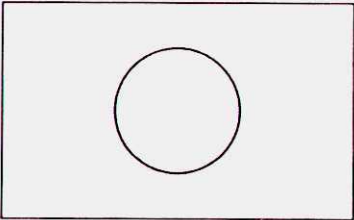
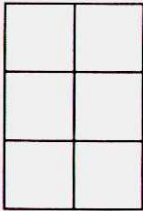
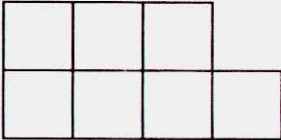
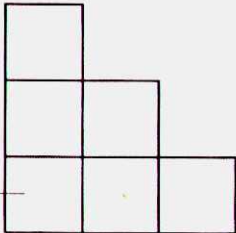
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ						
	7) Biết xác định số lớn nhất, số bé nhất trong một nhóm có không quá 4 số cho trước. 8) Biết sắp xếp các số có đến bốn hoặc năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là 4 số).	7) <i>Ví dụ</i> a) Khoanh vào số bé nhất : 89 021 ; 21 908 ; 82 109 ; 81 290. b) Khoanh vào số lớn nhất : 41 590 ; 41 800 ; 42 360 ; 41 785. 8) <i>Ví dụ</i> a) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn : 62 910 ; 9201 ; 1902 ; 32 019. b) Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé : 82 454 ; 25 012 ; 14 597 ; 26 920.						
2. Phép cộng, phép trừ	1) Biết đặt tính và thực hiện phép cộng các số có đến 5 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp. 2) Biết đặt tính và thực hiện phép trừ các số có đến năm chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp. 3) Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn.	1) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính : $20587 + 35504$. 2) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính : $72649 - 23375$. 3) <i>Ví dụ.</i> Tính nhẩm : <table><tr><td>$4000 + 3000 = ...$</td><td>$8000 - 5000 = ...$</td></tr><tr><td>$2000 + 400 = ...$</td><td>$7800 - 500 = ...$</td></tr><tr><td>$600 + 5000 = ...$</td><td>$2000 - 400 = ...$</td></tr></table>	$4000 + 3000 = ...$	$8000 - 5000 = ...$	$2000 + 400 = ...$	$7800 - 500 = ...$	$600 + 5000 = ...$	$2000 - 400 = ...$
$4000 + 3000 = ...$	$8000 - 5000 = ...$							
$2000 + 400 = ...$	$7800 - 500 = ...$							
$600 + 5000 = ...$	$2000 - 400 = ...$							
3. Phép nhân, phép chia	1) Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.	1) <i>Ví dụ.</i> Đặt tính rồi tính : 12625×3						

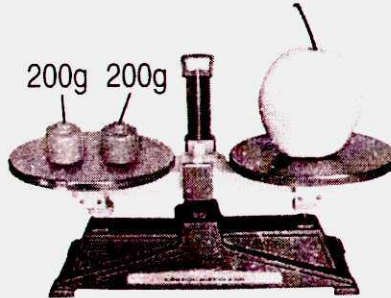
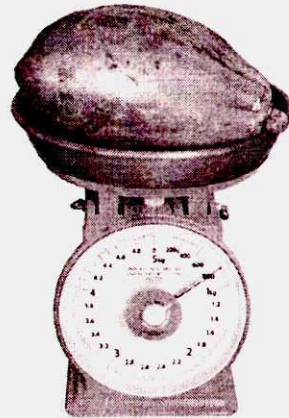
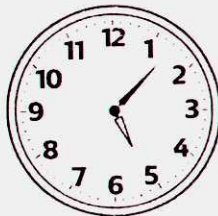
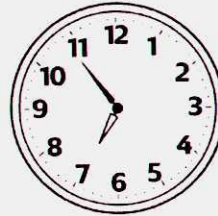
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến năm chữ số cho số có một chữ số (chia hết hoặc chia có dư). 3) Biết nhân, chia nhẩm trong phạm vi các bảng nhân, bảng chia. 4) Biết nhân, chia nhẩm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn,... với (cho) số có một chữ số (trường hợp đơn giản). 5) Nhận biết được $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; ... ; $\frac{1}{9}$ bằng hình ảnh trực quan.	2) <i>Ví dụ</i> a) Đặt tính rồi tính : $628 : 3 = ?$ $\begin{array}{r} 628 \\ 028 \\ 1 \end{array} \begin{array}{r} 3 \\ 209 \end{array}$ $628 : 3 = 209$ (dư 1) b) Đặt tính rồi tính : $4355 : 5 = ?$ $\begin{array}{r} 4355 \\ 35 \\ 05 \\ 0 \end{array} \begin{array}{r} 5 \\ 871 \end{array}$ $4355 : 5 = 871$ 3) <i>Ví dụ</i>. Tính nhẩm : $9 \times 8 = \dots$ $6 \times 7 = \dots$ 4) <i>Ví dụ</i>. Tính nhẩm : $200 \times 2 = \dots$ $600 : 2 = \dots$ 5) <i>Ví dụ</i>. Đã tô màu vào $\frac{1}{6}$ hình nào ? $63 : 9 = \dots$ $72 : 8 = \dots$ $6000 \times 3 = \dots$ $90000 : 3 = \dots$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	Biết đọc, viết : $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; ... ; $\frac{1}{9}$.	   Hình 1 Hình 2 Hình 3
	6) Biết tìm $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; ... ; $\frac{1}{9}$ của một đại lượng. 7) Bước đầu làm quen với biểu thức, giá trị của biểu thức. 8) Thuộc quy tắc và tính đúng giá trị của các biểu thức số có đến hai dấu phép tính (có hoặc không có dấu ngoặc). 9) Biết tìm thành phần chưa biết của phép tính : a) Biết tìm thành phần chưa biết (số hạng) trong phép cộng. b) Biết tìm thành phần chưa biết (số bị trừ, số trừ) trong phép trừ.	6) Ví dụ. Tìm $\frac{1}{6}$ của : 24m ; 30 giờ ; 18kg. 7) Ví dụ a) Nhận biết $126 + 51$; $84 : 4$; $45 : 5 + 7$; $3 \times (20 - 10)$; ... là các biểu thức. b) $126 + 51 = 177$. Giá trị của biểu thức $126 + 51$ là 177. 8) Ví dụ. Tính giá trị của biểu thức : a) $190 + 100 - 50 = ...$; b) $40 \times 2 : 8 = ...$; c) $80 + 20 \times 2 = ...$; d) $48 : (8 - 4) = ...$ 9) Ví dụ a) Tìm x : $x + 35 = 198$; $30 + x = 170$. b) Tìm x : $x - 50 = 20$; $170 - x = 100$.

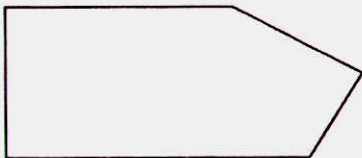
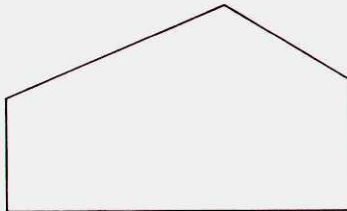
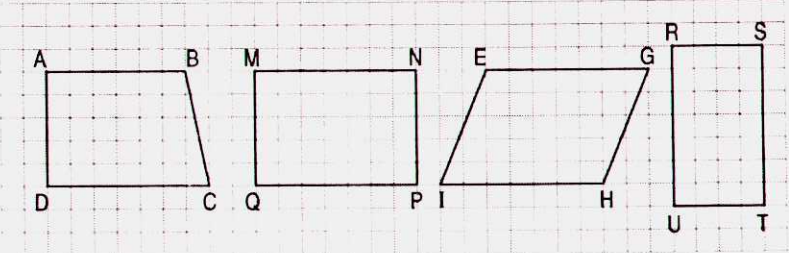
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	c) Biết tìm thành phần chưa biết (thừa số) trong phép nhân. d) Biết tìm thành phần chưa biết (số bị chia, số chia) trong phép chia.	c) Tìm x : $x \times 2 = 680.$ d) Tìm x : $x : 2 = 201 ; \qquad 168 : x = 2.$
4. Yếu tố thống kê	1) Bước đầu làm quen với dãy số liệu. Biết sắp xếp các số liệu thành dãy số liệu. 2) Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu	1) <i>Ví dụ 1.</i> Bốn bạn Dũng, Hà, Hùng, Quân có chiều cao thứ tự là : 129cm ; 132cm ; 125cm ; 135cm Dựa vào dãy số liệu trên, cho biết : – Hùng cao bao nhiêu xăng-ti-mét ? – Ai cao nhất, ai thấp nhất ? – Dũng cao hơn Hùng bao nhiêu xăng-ti-mét ? <i>Ví dụ 2.</i> Số ki-lô-gam gạo trong mỗi bao được ghi như dưới đây :  Hãy viết số ki-lô-gam gạo của năm bao trên : a) Theo thứ tự từ bé đến lớn. b) Theo thứ tự từ lớn đến bé. 2) <i>Ví dụ.</i> Đây là bảng thống kê số cây đã trồng được của các lớp thuộc khối lớp 3 :

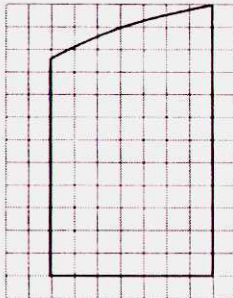
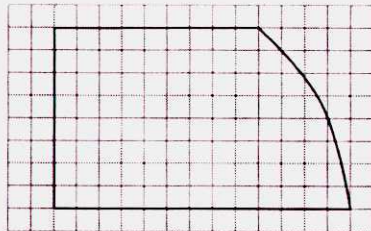
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ														
	có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê.	<table><tr><td>Lớp</td><td>3A</td><td>3B</td><td>3C</td><td>3D</td></tr><tr><td>Số cây</td><td>40</td><td>25</td><td>45</td><td>28</td></tr></table> Nhìn vào bảng trên, hãy trả lời các câu hỏi sau : a) Lớp 3C trồng được bao nhiêu cây ? b) Lớp nào trồng được nhiều cây nhất ? Lớp nào trồng được ít cây nhất ? c) Hai lớp 3A và 3C trồng được tất cả bao nhiêu cây ?					Lớp	3A	3B	3C	3D	Số cây	40	25	45	28
Lớp	3A	3B	3C	3D												
Số cây	40	25	45	28												
II – ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG																
1. Độ dài	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo độ dài trong bảng đơn vị đo độ dài. 2) Biết đổi từ số đo có hai tên đơn vị đo thành số đo có một tên đơn vị đo. 3) Biết thực hiện các phép tính với các số đo độ dài. 4) Biết sử dụng thước đo độ dài để xác định kích thước các đồ vật, đối tượng thường gặp trong đời sống. 5) Biết ước lượng độ dài trong một số trường hợp đơn giản.	1) Ví dụ. Số ? a) $1\text{km} = \dots \text{hm}$; $1\text{hm} = \dots \text{dam}$; $1\text{m} = \dots \text{dm}$. b) $1\text{km} = \dots \text{m}$; $1\text{m} = \dots \text{cm}$; $1\text{m} = \dots \text{mm}$. 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm : $3\text{m } 4\text{cm} = \dots \text{cm}$; $3\text{m } 4\text{dm} = \dots \text{dm}$ 3) Ví dụ. Tính : $30\text{m} + 15\text{m} = \dots$; $62\text{m} - 48\text{m} = \dots$. 4) Ví dụ. Đo độ dài cái bút chì, mép bàn ; đo chiều cao của từng bạn trong nhóm. 5) Ví dụ. Ước lượng độ dài cái thước, độ dài cái bút chì, độ dài mép bảng ; chiều cao của bạn, chiều cao bức tường, chiều cao cái cây ; chiều dài phòng học,...														

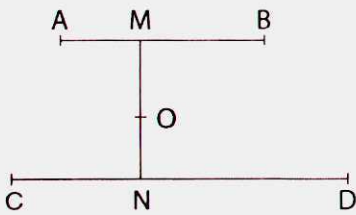
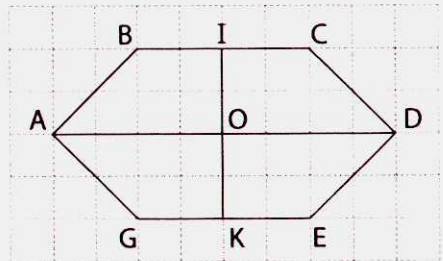
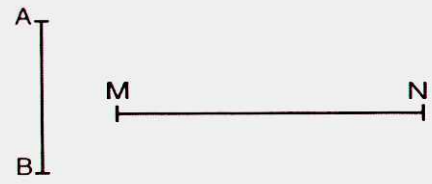
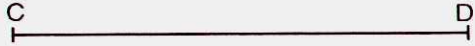
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Diện tích	1) Biết so sánh diện tích hai hình trong một số trường hợp đơn giản (bằng cách đếm số ô vuông trong mỗi hình rồi so sánh các số ô vuông đó hoặc bằng cách chồng hình lên nhau). 2) Biết cm^2 là đơn vị đo diện tích.	1) <i>Ví dụ</i> a) Diện tích hình chữ nhật lớn hơn hay bé hơn diện tích hình tròn ?  b) So sánh diện tích hình A và diện tích hình B.  Hình A  Hình B 2) <i>Ví dụ</i>. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp :  1cm² • Hình bên gồm ... ô vuông 1cm². • Diện tích hình bên bằng
3. Khối lượng	1) Biết gam (g) là một đơn vị đo khối lượng ; biết mối quan hệ giữa kg và g.	

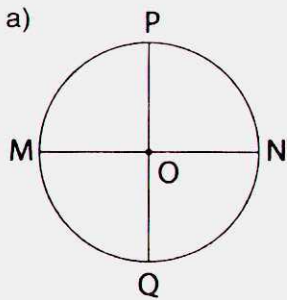
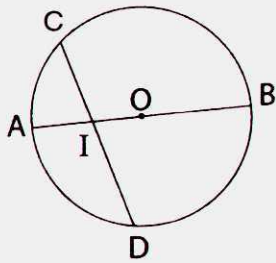
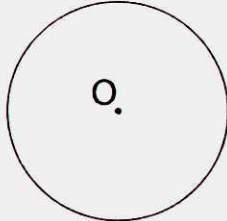
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết sử dụng các dụng cụ đo : cân đĩa, cân đồng hồ để xác định khối lượng các đồ vật. 3) Biết ước lượng khối lượng trong một số trường hợp đơn giản.	2) <i>Ví dụ 1</i> a)  b)  Quả lê cân nặng bao nhiêu gam ? Quả đu đủ cân nặng bao nhiêu gam ? <i>Ví dụ 2.</i> Dùng cân để cân một vài đồ dùng học tập của em. 3) <i>Ví dụ.</i> Hộp sữa cân nặng khoảng 500g. Quyển sách cân nặng khoảng 200g,...
4. Thời gian	1) Biết xem đồng hồ chính xác tới phút. 2) Biết 1 năm có 12 tháng, số ngày trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm).	1) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm :   ... giờ ... phút ... giờ kém ... phút 2) <i>Ví dụ.</i> Đây là tờ lịch tháng 1, tháng 2, tháng 3 năm 2004 :

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Tháng 1 Thứ hai 5 12 19 26 Thứ ba 6 13 20 27 Thứ tư 7 14 21 28 Thứ năm 1 8 15 22 29 Thứ sáu 2 9 16 23 30 Thứ bảy 3 10 17 24 31 Chủ nhật 4 11 18 25 Tháng 2 Thứ hai 2 9 16 23 Thứ ba 3 10 17 24 Thứ tư 4 11 18 25 Thứ năm 5 12 19 26 Thứ sáu 6 13 20 27 Thứ bảy 7 14 21 28 Chủ nhật 1 8 15 22 29 Tháng 3 Thứ hai 1 8 15 22 29 Thứ ba 2 9 16 23 30 Thứ tư 3 10 17 24 31 Thứ năm 4 11 18 25 Thứ sáu 5 12 19 26 Thứ bảy 6 13 20 27 Chủ nhật 7 14 21 28 Xem tờ lịch trên rồi cho biết : a) Ngày 3 tháng 2 là thứ mấy ? Ngày đầu tiên của tháng 3 là thứ mấy ? b) Thứ hai đầu tiên của tháng 1 là ngày nào ? Tháng 2 có mấy ngày thứ bảy ? Đó là các ngày nào ?
5. Tiền Việt Nam	1) Nhận biết các đồng tiền : tờ 2000 đồng, tờ 5000 đồng, tờ 10 000 đồng, tờ 20 000 đồng, tờ 50 000 đồng, tờ 100 000 đồng. 2) Biết đổi tiền, tính toán trong một số trường hợp đơn giản.	2) <i>Ví dụ 1.</i> Phải lấy các tờ giấy bạc nào để được số tiền ở bên phải ? 5000 đồng 5000 đồng 2000 đồng 2000 đồng 1000 đồng 10 000 đồng <i>Ví dụ 2.</i> Mẹ mua cho Lan một chiếc cặp sách giá 15 000 đồng và một bộ quần áo giá 25 000 đồng. Mẹ đưa cô bán hàng 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền ?

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III – YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Góc vuông, góc không vuông	1) Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông. 2) Biết dùng ê ke để xác định góc vuông, góc không vuông.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Góc vuông đỉnh A ; cạnh AB, AC.  <i>Ví dụ 2.</i> Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng : Số góc vuông có trong hình dưới đây là :  A. 2 C. 4 B. 3 D. 5 2) <i>Ví dụ.</i> Dùng ê ke kiểm tra trong hình sau có mấy góc vuông ? 
2. Hình chữ nhật	1) Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật : Hình chữ nhật có 4 góc vuông, có 2 cạnh dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn bằng nhau.	1) <i>Ví dụ.</i> Trong các hình dưới đây : 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ										
	2) Biết tính chu vi hình chữ nhật (theo quy tắc). 3) Biết tính diện tích hình chữ nhật (theo quy tắc).	a) Hình nào là hình chữ nhật ? b) Dùng ê ke kiểm tra xem trong mỗi hình có mấy góc vuông ? 2) <i>Ví dụ.</i> Tính chu vi hình chữ nhật có : a) Chiều dài 10cm, chiều rộng 5cm ; b) Chiều dài 2dm, chiều rộng 13cm. 3) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình chữ nhật, biết : a) Chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm ; b) Chiều dài 2dm, chiều rộng 9cm.										
3. Hình vuông	1) Biết một số đặc điểm của hình vuông : Hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau. 2) Biết tính chu vi hình vuông (theo quy tắc). 3) Biết tính diện tích hình vuông (theo quy tắc).	1) <i>Ví dụ.</i> Kẻ thêm một đoạn thẳng vào mỗi hình để được hình vuông.  2) <i>Ví dụ.</i> Viết vào ô trống (theo mẫu) : <table><tr><td>Cạnh hình vuông</td><td>8cm</td><td>12cm</td><td>31cm</td><td>15cm</td></tr><tr><td>Chu vi hình vuông</td><td>$8 \times 4 = 32 \text{ (cm)}$</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> 3) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình vuông có cạnh là 7cm.	Cạnh hình vuông	8cm	12cm	31cm	15cm	Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32 \text{ (cm)}$			
Cạnh hình vuông	8cm	12cm	31cm	15cm								
Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32 \text{ (cm)}$											

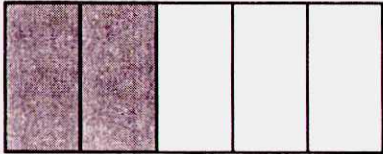
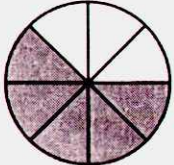
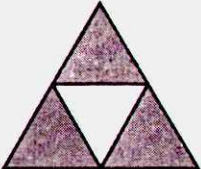
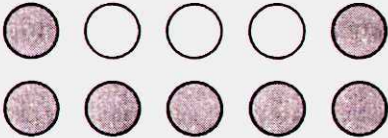
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng	1) Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của đoạn thẳng. 2) Xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản : đoạn thẳng vẽ trên giấy kẻ ô li, số đo độ dài đoạn thẳng là số chẵn (2cm, 4cm, 6cm,...).	1) <i>Ví dụ 1.</i> Trong hình bên : a) M là điểm ở giữa hai điểm nào ? b) N là điểm ở giữa hai điểm nào ? c) O là điểm ở giữa hai điểm nào ?  <i>Ví dụ 2.</i> Nêu tên trung điểm của các đoạn thẳng BC, GE, AD, IK.  2)  <i>Ví dụ 1.</i> Xác định trung điểm đoạn thẳng AB và đoạn thẳng MN (tô đậm các trung điểm đó trên hình vẽ). <i>Ví dụ 2.</i> Đo độ dài đoạn thẳng CD rồi xác định trung điểm của đoạn thẳng CD. 
5. Hình tròn	1) Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn.	1) <i>Ví dụ.</i> Nêu tên các bán kính, đường kính có trong mỗi hình tròn.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết dùng com pa để vẽ hình tròn. 3) Biết vẽ bán kính, đường kính của một hình tròn cho trước (có tâm đã xác định).	  2) Ví dụ. Em hãy vẽ hình tròn có : a) Tâm O, bán kính 2cm ; b) Tâm I, bán kính 3cm. 3) Ví dụ. Vẽ bán kính OM, đường kính CD trong hình tròn sau : 
IV – GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
1. Bài toán vận dụng các kiến thức về phép nhân và phép chia	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán giải bằng một bước tính, trong đó có các bài toán về : a) Áp dụng trực tiếp phép nhân, phép chia.	a) Ví dụ

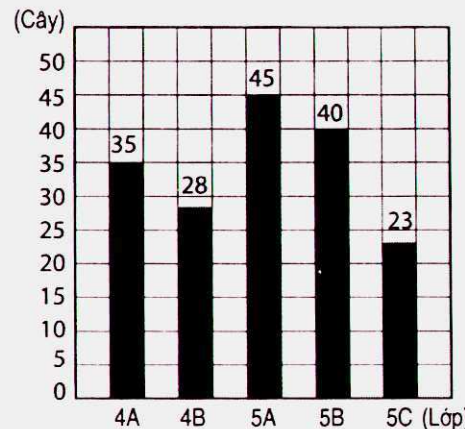
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	b) Gấp một số lên nhiều lần, giảm đi một số lần. c) Tìm một trong các phần bằng nhau của một số. d) So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.	– Mỗi can có 8 l dầu. Hỏi 10 can như thế có bao nhiêu lít dầu ? – Có 28 quả cam chia đều cho 4 bạn. Hỏi mỗi bạn được mấy quả cam ? b) <i>Ví dụ.</i> Lan có 8 cái tem. Số tem của Huệ gấp 6 lần số tem của Lan. Hỏi Huệ có bao nhiêu cái tem ? c) <i>Ví dụ.</i> Dũng gấp được 24 cái thuyền. Số thuyền do bạn Hùng gấp được bằng $\frac{1}{3}$ số thuyền do Dũng gấp được. Hỏi Hùng gấp được bao nhiêu cái thuyền ? d) <i>Ví dụ.</i> Trong vườn có 5 cây cau và 20 cây cam. Hỏi số cây cam gấp mấy lần số cây cau ?
2. Bài toán giải bằng hai bước tính	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán liên quan đến rút về đơn vị, bài toán có nội dung hình học.	<i>Ví dụ 1.</i> Lan có 8 cái tem, Huệ có nhiều gấp 6 lần số tem của Lan. Hỏi hai bạn có tất cả bao nhiêu cái tem ? <i>Ví dụ 2.</i> Một tổ đào mương đào được 45m mương trong 3 ngày. Hỏi trong 7 ngày tổ đó đào được bao nhiêu mét mương ? (Mức đào mỗi ngày như nhau) <i>Ví dụ 3.</i> Một hình chữ nhật có chiều dài 19cm, chiều rộng kém chiều dài 10cm. Hãy tính diện tích hình chữ nhật đó.

LỚP 4

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I – SỐ HỌC		
A. SỐ TỰ NHIÊN, CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN		
1. Đọc, viết, so sánh các số tự nhiên	1) Biết đọc, viết các số đến lớp triệu. 2) Biết so sánh các số có đến sáu chữ số ; biết sắp xếp bốn số tự nhiên có không quá sáu chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.	1) <i>Ví dụ</i> a) Đọc các số : 32 640 507 ; 1 002 001. b) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp : 5 000 000 000 : Năm nghìn triệu hay ... tỉ. 2) <i>Ví dụ.</i> Viết các số : 76981 ; 71968 ; 78196 ; 78619 theo thứ tự từ bé đến lớn.
2. Dãy số tự nhiên và hệ thập phân	1) Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên : – Nếu thêm 1 vào một số tự nhiên thì được số tự nhiên liền sau nó, bớt 1 ở một số tự nhiên (khác 0) thì được số tự nhiên liền trước nó. – Số 0 là số tự nhiên bé nhất. Không có số tự nhiên lớn nhất (dãy số tự nhiên kéo dài mãi). 2) Nhận biết các hàng trong mỗi lớp. Biết giá trị của mỗi chữ số theo vị trí của nó trong mỗi số.	1) <i>Ví dụ</i> 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9 ; 10 ; ... là dãy số tự nhiên. 2) <i>Ví dụ</i> Nêu giá trị của chữ số 5 trong số 5 842 769.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
5. Dấu hiệu chia hết cho 2 ; 5 ; 9 ; 3	Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2 ; 5 ; 9 ; 3 trong một số tình huống đơn giản.	<i>Ví dụ 1.</i> Trong các số : 7435 ; 4568 ; 67 914 ; 2050 ; 35 766 : a) Số nào chia hết cho 2 ? b) Số nào chia hết cho 5 ? <i>Ví dụ 2.</i> Trong các số : 231 ; 108 ; 5643 ; 2010 ; 1999 : a) Số nào chia hết cho 3 ? b) Số nào chia hết cho 9 ?
6. Biểu thức chứa chữ	Nhận biết và tính được giá trị của biểu thức chứa một, hai, hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản).	<i>Ví dụ</i> a) Tính giá trị của biểu thức $4 \times a$ với $a = 8$. b) Tính giá trị của biểu thức $2 \times a + b$ với $a = 2$ và $b = 5$. c) Tính giá trị của biểu thức $m - (n + p)$ với $m = 10$, $n = 2$, $p = 4$.
B. PHÂN SỐ		
1. Khái niệm ban đầu về phân số	Nhận biết khái niệm ban đầu về phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100.	<i>Ví dụ.</i> Viết rồi đọc phân số chỉ phần tô đậm trong mỗi hình dưới đây :  Hình 1  Hình 2  Hình 3  Hình 4

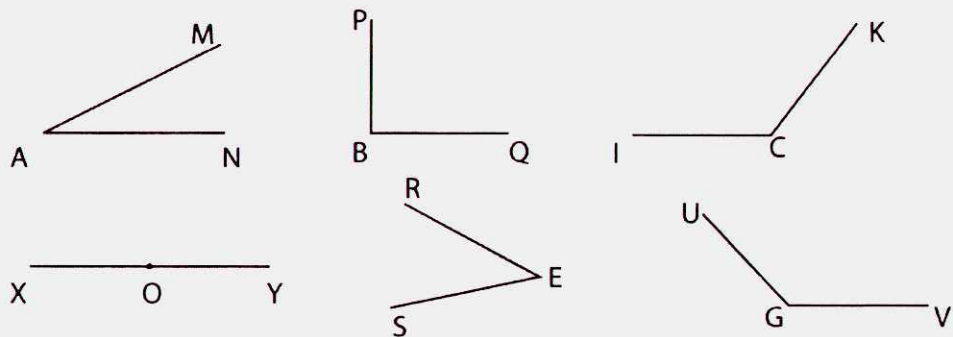
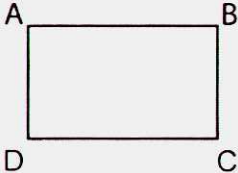
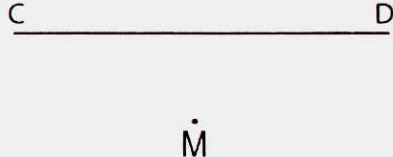
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
2. Tính chất cơ bản của phân số và một số ứng dụng	1) Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.	1) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào ô trống : $\frac{2}{3} = \frac{\square}{6} ; \quad \frac{18}{60} = \frac{3}{\square}$
	2) Nhận ra hai phân số bằng nhau.	2) <i>Ví dụ.</i> Trong các phân số $\frac{20}{36}$; $\frac{15}{18}$; $\frac{45}{25}$; $\frac{35}{63}$, phân số nào bằng $\frac{5}{9}$?
	3) Biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản.	3) <i>Ví dụ.</i> Rút gọn các phân số : $\frac{18}{27} ; \frac{36}{10} ; \frac{4}{100} ; \frac{75}{300}.$
	4) Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản.	4) <i>Ví dụ 1.</i> Quy đồng mẫu số các phân số : $\frac{2}{3} \text{ và } \frac{4}{5} ; \quad \frac{3}{8} \text{ và } \frac{5}{12}.$ <i>Ví dụ 2.</i> Quy đồng mẫu số các phân số : $\frac{3}{4} \text{ và } \frac{7}{8} ; \quad \frac{9}{25} \text{ và } \frac{16}{75} ; \quad \frac{3}{8} \text{ và } \frac{19}{24}.$
3. So sánh hai phân số	1) Biết so sánh hai phân số cùng mẫu số.	1) <i>Ví dụ.</i> So sánh các phân số : $\frac{3}{7} \text{ và } \frac{5}{7} ; \quad \frac{9}{10} \text{ và } \frac{11}{10} ; \quad \frac{25}{19} \text{ và } \frac{22}{19}.$
	2) Biết so sánh hai phân số khác mẫu số.	2) <i>Ví dụ.</i> So sánh các phân số : $\frac{2}{3} \text{ và } \frac{4}{5} ; \quad \frac{8}{9} \text{ và } \frac{9}{10} ; \quad \frac{3}{4} \text{ và } \frac{6}{12}.$

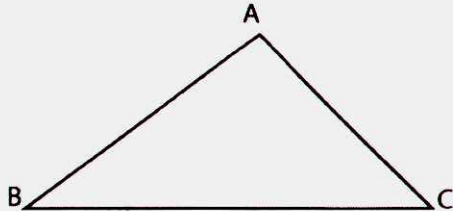
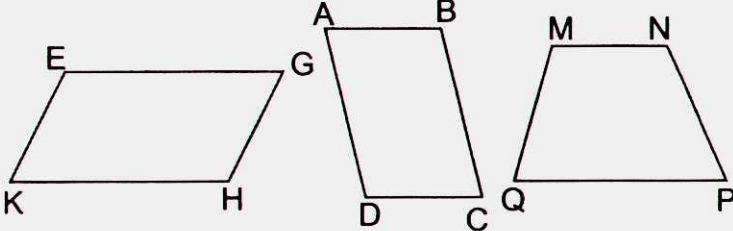
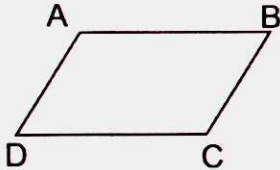
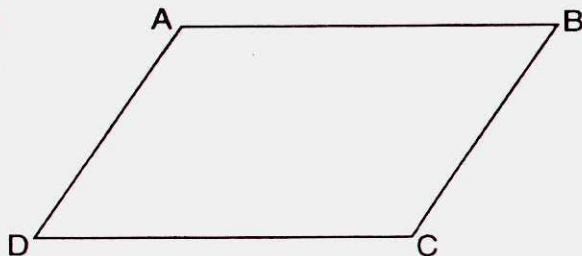
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
C. TỈ SỐ		
	1) Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại. 2) Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Viết tỉ số của a và b, biết : $a = 2$; $b = 3$. <i>Ví dụ 2.</i> Trong một tổ có 5 bạn trai và 6 bạn gái. a) Viết tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ. b) Viết tỉ số của số bạn gái và số bạn của cả tổ. 2) <i>Ví dụ 1.</i> Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, mỗi độ dài 1mm, 1cm, 1dm ứng với độ dài thật nào cho dưới đây ? 1000dm ; 1000cm ; 1000mm <i>Ví dụ 2.</i> Quãng đường từ A đến B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100000, quãng đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?
D. YẾU TỐ THỐNG KÊ		
	1) Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số. 2) Bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột.	1) <i>Ví dụ.</i> Tìm số trung bình cộng của các số sau : 36 ; 42 và 57. 2) <i>Ví dụ.</i> Biểu đồ SỐ CÂY CỦA KHỐI LỚP BỐN VÀ KHỐI LỚP NĂM ĐÃ TRỒNG 

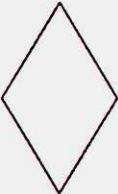
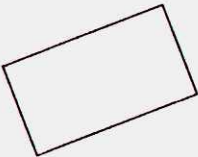
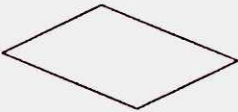
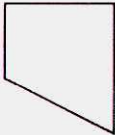
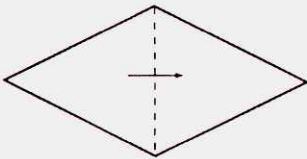
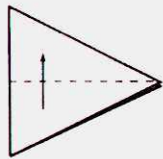
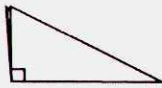
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		Nhìn vào biểu đồ trên, hãy trả lời các câu hỏi sau : a) Những lớp nào đã tham gia trồng cây ? b) Lớp 4A trồng được bao nhiêu cây ? Lớp 5B trồng được bao nhiêu cây ? Lớp 5C trồng được bao nhiêu cây ?
II – ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG		
1. Khối lượng	1) Biết dag, hg, tạ, tấn là những đơn vị đo khối lượng. Biết đọc, viết các số đo khối lượng theo những đơn vị đo đã học. 2) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo khối lượng trong bảng đơn vị đo khối lượng. 3) Biết chuyển đổi số đo khối lượng. 4) Biết thực hiện phép tính với các số đo khối lượng. 5) Biết ước lượng khối lượng của một vật trong trường hợp đơn giản.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Đọc : 274dag ; 8100hg. <i>Ví dụ 2.</i> Viết số đo khối lượng : a) Một trăm năm mươi đề-ca-gam. b) Chín mươi tám héc-tô-gam. 2) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm : a) 1 tấn = ... tạ ; 1 tạ = ... kg ; 1kg = ... hg ; 1hg = ... dag ; 1dag = ... g. b) 1kg = ... g ; 1 tạ = ... kg ; 1 tấn = ... kg. 3) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm : 4 tạ = ... kg 3 tấn 25kg = ... kg 20 tạ = ... tấn 5kg 8g = ... g 4) <i>Ví dụ.</i> Tính : 18kg + 26kg 135 tấn × 4 648g – 75g 768kg : 6 5) <i>Ví dụ.</i> Viết “2kg” hoặc “2 tạ” hoặc “2 tấn” vào chỗ chấm cho thích hợp.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ												
		a) Con bò cân nặng ... b) Con gà cân nặng ... c) Con voi cân nặng ...												
2. Diện tích	1) Biết dm^2, m^2, km^2 là những đơn vị đo diện tích. Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học. 2) Biết mối quan hệ giữa m^2 và cm^2, m^2 và km^2, dm^2 và cm^2, dm^2 và m^2. 3) Biết chuyển đổi số đo diện tích. 4) Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Đọc : 32 dm^2 ; 1980 m^2 ; 470 km^2. <i>Ví dụ 2.</i> Viết số đo diện tích : Một trăm linh hai đề-xi-mét vuông. Chín trăm chín mươi mét vuông. Hai nghìn không trăm linh một ki-lô-mét vuông. 2) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm : <table><tr><td>$1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$</td><td>$1\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$</td></tr><tr><td>$1\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$</td><td>$1\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$</td></tr></table> 3) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm : <table><tr><td>$48\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$</td><td>$13\text{dm}^2 \ 29\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$</td></tr><tr><td>$2\ 000\ 000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$</td><td>$\frac{1}{10} \text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$</td></tr></table> 4) <i>Ví dụ.</i> Tính : <table><tr><td>$760\text{dm}^2 + 98\text{dm}^2$;</td><td>$257\text{m}^2 \times 60$;</td></tr><tr><td>$1876\text{km}^2 - 190\text{km}^2$;</td><td>$1984\text{km}^2 : 4$.</td></tr></table>	$1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$	$1\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$	$1\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$	$1\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$	$48\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$	$13\text{dm}^2 \ 29\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$	$2\ 000\ 000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$	$\frac{1}{10} \text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$	$760\text{dm}^2 + 98\text{dm}^2$;	$257\text{m}^2 \times 60$;	$1876\text{km}^2 - 190\text{km}^2$;	$1984\text{km}^2 : 4$.
$1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$	$1\text{km}^2 = \dots \text{m}^2$													
$1\text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$	$1\text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2$													
$48\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2$	$13\text{dm}^2 \ 29\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$													
$2\ 000\ 000\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$	$\frac{1}{10} \text{m}^2 = \dots \text{cm}^2$													
$760\text{dm}^2 + 98\text{dm}^2$;	$257\text{m}^2 \times 60$;													
$1876\text{km}^2 - 190\text{km}^2$;	$1984\text{km}^2 : 4$.													

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	5) Biết ước lượng số đo diện tích trong trường hợp đơn giản.	5) Ví dụ. Chọn ra số đo thích hợp chỉ : a) Diện tích lớp học : 81cm^2 ; 900dm^2 ; 42m^2 ; b) Diện tích nước Việt Nam : $5\,000\,000\text{m}^2$; $324\,000\text{dm}^2$; $330\,991\,\text{km}^2$.
3. Thời gian	1) Biết các đơn vị đo thời gian : giây, thế kỉ. 2) Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm. 3) Biết chuyển đổi số đo thời gian. 4) Biết thực hiện phép tính với các số đo thời gian (có một tên đơn vị). 5) Biết xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào.	1) và 2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm : 1 phút = ... giây ; 1 thế kỉ = ... năm. 3) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm : 7 phút = ... giây 420 giây = ... phút 2 phút 15 giây = ... giây 5 thế kỉ = ... năm 1500 năm = ... thế kỉ 3 giờ 25 phút = ... phút $\frac{1}{2}$ giờ = ... phút 240 giờ = ... phút 4) Ví dụ. Tính : $495 \text{ giây} + 60 \text{ giây}$; $184 \text{ giây} \times 8$. 5) Ví dụ. Bác Hồ sinh năm 1890. Bác Hồ sinh vào thế kỉ nào ?
III – YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Góc nhọn, góc tù, góc bẹt	Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt.	Ví dụ. Trong các góc sau đây, góc nào là góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt ?

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
		
2. Hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song	1) Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song. 2) Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc ; hai đường thẳng song song (bằng thước thẳng và ê ke).	1) <i>Ví dụ.</i> Cho hình chữ nhật ABCD. a) Hãy ghi tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau. b) Hãy ghi tên từng cặp cạnh song song với nhau.  2) <i>Ví dụ 1.</i> Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng CD cho trước.  <i>Ví dụ 2.</i> Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm M và song song với đường thẳng CD cho trước. 

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết vẽ đường cao của một hình tam giác (trong trường hợp đơn giản).	3) <i>Ví dụ.</i> Hãy vẽ đường cao AH của hình tam giác ABC : 
3. Hình bình hành	1) Nhận biết được hình bình hành và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính chu vi và diện tích của hình bình hành.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Trong các hình sau, hình nào là hình bình hành ?  <i>Ví dụ 2.</i> Cho hình bình hành ABCD. Hãy ghi tên : a) Hai cặp cạnh đối diện song song ; b) Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau.  2) <i>Ví dụ 1.</i> Tính chu vi hình bình hành ABCD biết $AB = 5\text{cm}$, $BC = 3\text{cm}$.  <i>Ví dụ 2.</i> Tính diện tích hình bình hành biết độ dài đáy là 40cm ; chiều cao là 34cm.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
4. Hình thoi	1) Nhận biết được hình thoi và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính diện tích của hình thoi.	1) <i>Ví dụ 1.</i> Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thoi ?  Hình 1  Hình 2  Hình 3  Hình 4 <i>Ví dụ 2.</i> Gấp tờ giấy hình thoi (theo hình vẽ) để kiểm tra các đặc điểm sau đây của hình thoi : – Bốn cạnh đều bằng nhau ; – Hai đường chéo vuông góc với nhau ; – Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.    2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình thoi biết độ dài các đường chéo là 8dm và 20dm.
IV – GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các số tự nhiên hoặc phân số, trong đó có các bài toán về :	

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	1) Tìm số trung bình cộng. 2) Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó. 3) Tìm phân số của một số. 4) Tìm hai số biết tổng và tỉ số của hai số đó. 5) Tìm hai số biết hiệu và tỉ số của hai số đó.	1) <i>Ví dụ.</i> Lớp 1A có 33 học sinh, lớp 1B có 34 học sinh, lớp 1C có 35 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ? 2) <i>Ví dụ.</i> Lớp 4A có 35 học sinh, số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 3 bạn. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nam và bao nhiêu học sinh nữ ? 3) <i>Ví dụ.</i> Một rổ cam có 12 quả cam. Hỏi $\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là bao nhiêu quả ? 4) <i>Ví dụ.</i> Lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh gái. Tìm số học sinh trai và số học sinh gái của lớp học đó. 5) <i>Ví dụ.</i> Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người.

LỚP 5

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
I – SỐ HỌC		
A. BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ		
1. Giới thiệu phân số thập phân	1) Nhận biết được phân số thập phân.	1) <i>Ví dụ.</i> Phân số nào là phân số thập phân ? $\frac{3}{7} ; \frac{9}{10} ; \frac{100}{34} ; \frac{17}{1000} ; \frac{269}{2000} .$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết đọc, viết các phân số thập phân.	2) <i>Ví dụ.</i> Viết các phân số thập phân : bảy phần mười ; hai mươi phần trăm ; một phần triệu.
2. Hỗn số	1) Nhận biết được hỗn số và biết hỗn số có phần nguyên và phần phân số. 2) Biết đọc, viết hỗn số. 3) Biết chuyển một hỗn số thành một phân số.	1) và 2) <i>Ví dụ</i> a)  Viết : $2\frac{3}{4}$ Đọc : hai và ba phần tư b) $2\frac{3}{4}$ có phần nguyên là 2, phần phân số là $\frac{3}{4}$, phần phân số bé hơn 1. 3) <i>Ví dụ.</i> Chuyển mỗi hỗn số sau thành phân số : $2\frac{1}{3} ; 4\frac{2}{5} ; 12\frac{7}{10}.$
B. SỐ THẬP PHÂN. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN		
1. Khái niệm ban đầu về số thập phân	1) Biết nhận dạng số thập phân. 2) Biết số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân. 3) Biết đọc và viết số thập phân.	1) <i>Ví dụ.</i> 0,1 ; 0,07 ; 2,8 ; 9,572 ; ... là các số thập phân. 2) <i>Ví dụ.</i> Nêu phần nguyên và phần thập phân của mỗi số sau : 7,98 ; 25,477 ; 0,307. 3) <i>Ví dụ.</i> Đọc số thập phân ; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị của mỗi chữ số trong số thập phân đó : $1,7 ; 2,35 ; 28,364 ; 900,90.$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Biết viết số thập phân khi biết số đơn vị của mỗi hàng trong phần nguyên, phần thập phân. 5) Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân thì viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại.	4) Ví dụ. Viết số thập phân có : Năm mươi lăm đơn vị, năm phần mười, năm phần trăm, năm phần nghìn. 5) Ví dụ 1. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm : $7\text{dm} = \frac{7}{10}\text{ m} = \dots \text{ m}; \quad 6\text{g} = \frac{6}{1000}\text{ kg} = \dots \text{ kg};$ $8\text{m } 56\text{cm} = 8\frac{56}{100}\text{ m} = \dots \text{ m}.$ Ví dụ 2. Viết các số đo sau thành số đo dưới dạng phân số thập phân có đơn vị là mét : a) 3,4dm ; b) 21,5dm ; c) 236cm.
2. So sánh hai số thập phân	1) Biết cách so sánh hai số thập phân. (Thuộc quy tắc và biết vận dụng để so sánh các số thập phân) 2) Biết sắp xếp một nhóm các số thập phân theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.	1) Ví dụ. So sánh các số thập phân : a) 48,97 và 51,02 ; b) 96,4 và 96,38 ; c) 0,7 và 0,65 ; d) 28,3 và 28,300. 2) Ví dụ. Xếp các số sau đây theo thứ tự từ bé đến lớn : 6,375 ; 9,01 ; 8,72 ; 6,735 ; 7,19.
3. Phép cộng và phép trừ các số thập phân	1) Biết cộng, trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá hai lượt.	1) Ví dụ. Đặt tính rồi tính : a) $25,46 + 38,24$; b) $37,97 - 18,09$; c) $39,205 + 8,677$; d) $61,429 - 9,165$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng các số thập phân và sử dụng trong thực hành tính. 3) Biết tính giá trị của các biểu thức có không quá ba dấu phép tính cộng, trừ, có hoặc không có dấu ngoặc. 4) Biết tìm một thành phần chưa biết của phép cộng hoặc phép trừ.	2) Ví dụ. Tính bằng cách thuận tiện nhất : a) $4,68 + 6,03 + 3,97$; b) $6,9 + 8,4 + 3,1 + 0,6$. 3) Ví dụ. Tính : a) $5,27 + 14,35 + 9,25$; b) $8,3 - 1,4 - 3,6$; c) $18,64 - (6,24 + 10,5)$. 4) Ví dụ. Tìm x : a) $x + 4,32 = 8,67$; b) $6,85 + x = 10,29$; c) $x - 3,64 = 5,86$; d) $7,9 - x = 2,5$.
4. Phép nhân các số thập phân	1) Biết thực hiện phép nhân có tích là số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân, trong một số trường hợp : - Nhân một số thập phân với một số tự nhiên có không quá hai chữ số, mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần. - Nhân một số thập phân với một số thập phân, mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần.	1) Ví dụ. Tính : a) $12,6 \times 3$; b) $6,8 \times 1,5$.

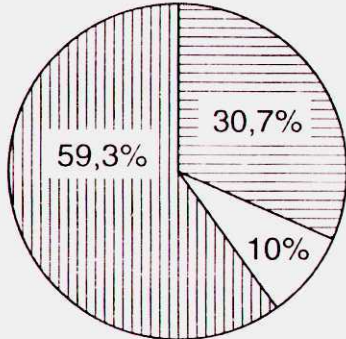
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết nhân nhẩm một số thập phân với 10 ; 100 ; 1000 ; ... ; hoặc với 0,1 ; 0,01 ; 0,001. 3) Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính.	2) <i>Ví dụ.</i> Nhân nhẩm : a) $1,4 \times 10$; $2,1 \times 100$; $5,32 \times 1000$. b) $5579,8 \times 0,1$; $67,19 \times 0,01$; $7524,3 \times 0,001$. 3) <i>Ví dụ.</i> a) Tính bằng cách thuận tiện nhất : $7,38 \times 1,25 \times 80$. b) Tính bằng hai cách : $(6,75 + 3,25) \times 4,2$; $7,8 \times 0,35 + 0,35 \times 3,2$.
5. Phép chia các số thập phân	1) Biết thực hiện phép chia, thương là số tự nhiên hoặc số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân, trong một số trường hợp : – Chia số thập phân cho số tự nhiên – Chia số tự nhiên cho số tự nhiên, thương tìm được là một số thập phân – Chia số tự nhiên cho số thập phân – Chia số thập phân cho số thập phân 2) Biết chia nhẩm một số thập phân cho 10 ; 100 ; 1000 hoặc cho 0,1 ; 0,01 ; 0,001.	1) <i>Ví dụ.</i> Tính : a) $67,2 : 7$; $135,5 : 25$. b) $23 : 4$; $882 : 36$. c) $9 : 4,5$; $2 : 12,5$. d) $17,55 : 3,9$; $8,216 : 5,2$. 2) <i>Ví dụ.</i> Tính nhẩm : a) $43,2 : 10$; $2,07 : 10$; $2,23 : 100$. b) $32 : 0,1$; $934 : 0,01$; $0,225 : 0,001$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Biết tính giá trị của các biểu thức số thập phân có đến ba dấu phép tính. 4) Biết tìm một thành phần chưa biết của phép nhân hoặc phép chia với số thập phân.	3) <i>Ví dụ.</i> Tính : a) $38,95 + 12,7 \times 3,2$; b) $(128,4 - 73,2) : 2,4 - 18,32$; c) $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32$. 4) <i>Ví dụ.</i> Tìm x : a) $x \times 1,8 = 72$; b) $x : 2,5 = 4,02$; c) $25 : x = 1,25$.
6. Tỉ số phần trăm	1) Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại. 2) Biết đọc, viết tỉ số phần trăm. 3) Biết viết một số phân số thành tỉ số phần trăm và viết tỉ số phần trăm thành phân số.	1) <i>Ví dụ.</i> Ở một trường tiểu học, cứ 100 học sinh thì có 30 học sinh giỏi. Tỉ số phần trăm giữa số học sinh giỏi và số học sinh của toàn trường là 30%. 2) <i>Ví dụ.</i> “Ba mươi phần trăm” viết là : 30% ; đọc là : ba mươi phần trăm. 3) <i>Ví dụ</i> a) Viết $\frac{1}{2}$ thành tỉ số phần trăm : $\frac{1}{2} = \frac{50}{100} = 50\%.$ b) Viết 75% dưới dạng phân số tối giản : $75\% = \frac{75}{100} = \frac{3}{4}$

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	4) Biết thực hiện phép cộng, phép trừ các tỉ số phần trăm ; nhân tỉ số phần trăm với một số tự nhiên, chia tỉ số phần trăm cho một số tự nhiên khác 0. 5) Biết : - Tìm tỉ số phần trăm của hai số. - Tìm giá trị một tỉ số phần trăm của một số. - Tìm một số, biết giá trị một tỉ số phần trăm của số đó.	4) Ví dụ. Tính : a) $27,5\% + 38\%$; b) $30\% - 16\%$; c) $14,2\% \times 4$; d) $216\% : 8$. 5) Ví dụ a) Tìm tỉ số phần trăm của 303 và 600. b) Tìm 52,5% của 800. c) Tìm một số, biết 52,5% của số đó là 420.

C. YẾU TỐ THỐNG KÊ

Biểu đồ hình quạt	1) Nhận biết về biểu đồ hình quạt và ý nghĩa thực tế của nó.	1) <i>Ví dụ.</i> Hình vẽ dưới đây là biểu đồ nói về kết quả học tập của lớp 5A. Nhìn vào biểu đồ ta biết về kết quả học tập của lớp 5A có : 25% số học sinh giỏi ; 50% số học sinh khá ; 25% số học sinh trung bình. <table><caption>Data from the Pie Chart</caption><thead><tr><th>Performance Level</th><th>Percentage</th></tr></thead><tbody><tr><td>Giỏi (Good)</td><td>25%</td></tr><tr><td>Khá (Fair)</td><td>50%</td></tr><tr><td>Trung bình (Average)</td><td>25%</td></tr></tbody></table>	Performance Level	Percentage	Giỏi (Good)	25%	Khá (Fair)	50%	Trung bình (Average)	25%
Performance Level	Percentage									
Giỏi (Good)	25%									
Khá (Fair)	50%									
Trung bình (Average)	25%									

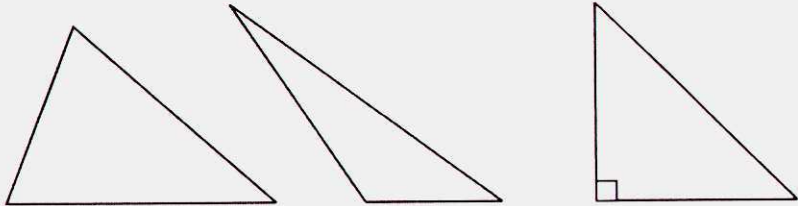
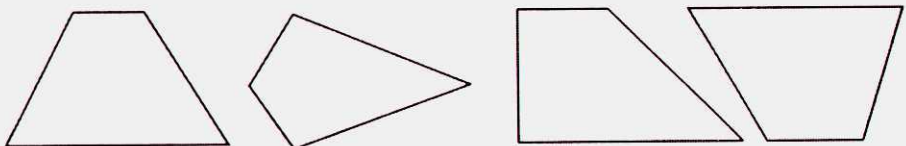
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết thu thập và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt.	2) <i>Ví dụ.</i> Biểu đồ hình quạt dưới đây cho biết về tỉ số phần trăm các loại sách trong thư viện của một trường tiểu học : Truyện thiếu nhi Sách giáo khoa và sách tham khảo Các loại sách khác  Hãy đọc tỉ số phần trăm của mỗi loại sách trên biểu đồ.
II – ĐẠI LƯỢNG VÀ ĐO ĐẠI LƯỢNG		
1. Bảng đơn vị đo độ dài (bổ sung)	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo độ dài trong bảng đơn vị đo độ dài.	1) <i>Ví dụ</i> a) Viết theo mẫu :

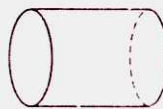
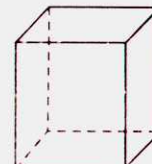
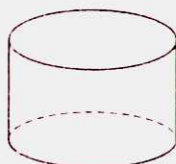
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																											
		<table><tr><th colspan="3">Lớn hơn mét</th><th>Mét</th><th colspan="3">Bé hơn mét</th></tr><tr><th>km</th><th>hm</th><th>dam</th><th>m</th><th>dm</th><th>cm</th><th>mm</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td>1m = 10dm = $\frac{1}{10}$ dam</td><td></td><td></td><td></td></tr></table>							Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét			km	hm	dam	m	dm	cm	mm				1m = 10dm = $\frac{1}{10}$ dam			
Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét																									
km	hm	dam	m	dm	cm	mm																							
			1m = 10dm = $\frac{1}{10}$ dam																										
	2) Biết chuyển đổi các đơn vị đo độ dài :	b) Trong bảng đơn vị đo độ dài : – Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ? – Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ?																											
	a) Từ số đo có một tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị khác. b) Từ số đo có hai tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị và ngược lại.	2) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm : a) 135m = ... dm																											

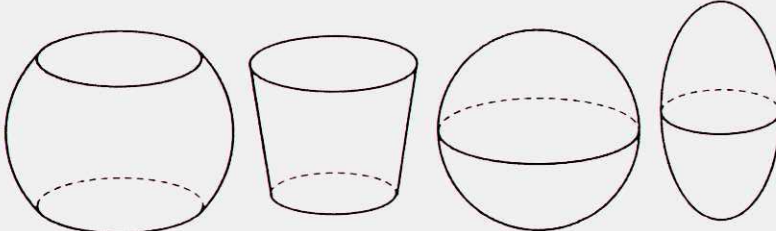
CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																						
2. Bảng đơn vị đo khối lượng	1) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo khối lượng trong bảng đơn vị đo khối lượng.	1) Ví dụ a) Viết theo mẫu : <table><tr><th colspan="3">Lớn hơn ki-lô-gam</th><th>Ki-lô-gam</th><th colspan="3">Bé hơn ki-lô-gam</th></tr><tr><th>tấn</th><th>tạ</th><th>yến</th><th>kg</th><th>hg</th><th>dag</th><th>g</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td>1kg = 10hg = $\frac{1}{10}$ yến</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table>	Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam			tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g				1kg = 10hg = $\frac{1}{10}$ yến				
	Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam																			
	tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g																	
			1kg = 10hg = $\frac{1}{10}$ yến																					
2) Biết chuyển đổi các đơn vị đo khối lượng :	b) Trong bảng đơn vị đo khối lượng : – Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ? – Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ?																							
a) Từ số đo có một tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị khác. b) Từ số đo có hai tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị và ngược lại.	2) Ví dụ. Viết số thích hợp vào chỗ chấm : a) 18 tạ = ... kg 35 tấn = ... kg b) 2kg 326g = ... g 6kg 3g = ... g	 4300kg = ... tạ 65000kg = ... tấn 4008g = ... kg ... g 9350kg = ... tấn ... kg																						
3) Biết thực hiện phép tính với các số đo khối lượng và vận dụng trong giải quyết một số tình huống thực tế.	3) Ví dụ. Một cửa hàng trong ba ngày bán được 1 tấn đường. Ngày đầu bán được 300kg. Ngày thứ hai bán gấp 2 lần ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?																							

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
3. Diện tích	1) Biết dam^2, hm^2, mm^2 là những đơn vị đo diện tích ; ha là đơn vị đo diện tích ruộng đất. Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học. 2) Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đơn vị đo diện tích. 3) Biết chuyển đổi đơn vị đo diện tích : a) Từ số đo có một tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị khác. b) Từ số đo có hai tên đơn vị sang số đo có một tên đơn vị và ngược lại. 4) Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích.	1) <i>Ví dụ</i> a) Đọc : 29 mm^2 ; 105 dam^2 ; 4925 hm^2. b) Viết số đo diện tích : Một trăm sáu mươi tám mi-li-mét vuông. Mười tám nghìn chín trăm đề-ca-mét vuông. Ba nghìn sáu trăm hai mươi héc -tô-mét vuông. 2) <i>Ví dụ</i>. Viết số thích hợp vào chỗ chấm : a) $1 \text{ km}^2 = \dots \text{ hm}^2$; $1 \text{ m}^2 = \dots \text{ dm}^2 = \frac{1}{\dots} \text{ dam}^2$ b) $1 \text{ km}^2 = \dots \text{ m}^2$; $1 \text{ ha} = \dots \text{ m}^2$. 3) <i>Ví dụ</i>. Viết số thích hợp vào chỗ chấm : a) $8 \text{ km}^2 = \dots \text{ m}^2$; $20\,000 \text{ m}^2 = \dots \text{ dam}^2$; $9 \text{ m}^2 = \dots \text{ cm}^2$. b) $12 \text{ m}^2 9 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$; $150 \text{ cm}^2 = \dots \text{ dm}^2 \dots \text{ cm}^2$; $709 \text{ mm}^2 = \dots \text{ cm}^2 \dots \text{ mm}^2$. 4) <i>Ví dụ</i>. Tính : $896 \text{ mm}^2 - 159 \text{ mm}^2$; $1270 \text{ km}^2 \times 8$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	2) Biết đổi đơn vị đo thời gian. 3) Biết cách thực hiện phép cộng, phép trừ các số đo thời gian (có đến hai tên đơn vị). 4) Biết cách thực hiện phép nhân, phép chia số đo thời gian (có đến hai tên đơn vị) với (cho) một số tự nhiên khác 0.	2) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào chỗ chấm : a) 6 năm = ... tháng $\frac{3}{4}$ giờ = ... phút 3 năm rưỡi = ... tháng 0,5 ngày = ... giờ 2 giờ 15 phút = ... phút b) 60 giờ = ... ngày ... giờ 182 phút = ... giờ ... phút 75 giây = ... phút ... giây 3) <i>Ví dụ.</i> Tính : a) 3 giờ 5 phút + 6 giờ 32 phút 12 phút 43 giây + 5 phút 37 giây b) 15 giờ 55 phút – 13 giờ 10 phút 3 phút 20 giây – 2 phút 45 giây 4) <i>Ví dụ.</i> Tính : a) 3 giờ 12 phút $\times$ 3 b) 24 phút 12 giây : 4 12 phút 25 giây $\times$ 5 7 giờ 40 phút : 4
6. Vận tốc	Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động ; tên gọi, kí hiệu của một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ, m/phút, m/ giây).	<i>Ví dụ.</i> Một ô tô đi quãng đường dài 170km hết 4 giờ. Như vậy, trung bình mỗi giờ ô tô đi được : $170 : 4 = 42,5$ (km). Ta nói vận tốc trung bình, hay nói tắt vận tốc của ô tô là bốn mươi hai phẩy năm ki-lô-mét giờ, viết tắt là 42,5 km/giờ.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
III – YẾU TỐ HÌNH HỌC		
1. Hình tam giác	1) Nhận biết được các dạng hình tam giác : – Hình tam giác có ba góc nhọn. – Hình tam giác có một góc tù và hai góc nhọn. – Hình tam giác có một góc vuông và hai góc nhọn. 2) Biết cách tính diện tích của hình tam giác.	1) <i>Ví dụ</i>  2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy là 8cm và chiều cao là 6cm.
2. Hình thang	1) Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính diện tích của hình thang.	1) <i>Ví dụ.</i> Trong các hình sau, hình nào là hình thang ?  2) <i>Ví dụ.</i> Tính diện tích hình thang biết độ dài đáy lớn là 12cm, độ dài đáy bé là 8cm và chiều cao là 5cm.
3. Hình tròn	Biết cách tính chu vi và diện tích của hình tròn.	<i>Ví dụ 1.</i> Tính chu vi hình tròn : a) Có đường kính $d = 0,6\text{cm}$; b) Có bán kính $r = 1,2\text{m}$.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ																
		<i>Ví dụ 2.</i> Tính diện tích hình tròn : a) Có bán kính $r = 5\text{cm}$; b) Có đường kính $d = 12\text{cm}$.																
4. Hình hộp chữ nhật. Hình lập phương	1) Nhận biết được hình hộp chữ nhật và hình lập phương và một số đặc điểm của nó. 2) Biết cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật và hình lập phương. 3) Biết cách tính thể tích hình hộp chữ nhật và hình lập phương.	1) <i>Ví dụ.</i> Viết số thích hợp vào ô trống : <table><tr><th> Số mặt, cạnh, đỉnh </th><th>Số mặt</th><th>Số cạnh</th><th>Số đỉnh</th></tr><tr><td>Hình</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình hộp chữ nhật</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Hình lập phương</td><td></td><td></td><td></td></tr></table> 2) <i>Ví dụ 1.</i> Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 5dm, chiều rộng 4dm và chiều cao 3dm. <i>Ví dụ 2.</i> Người ta làm một cái hộp không có nắp bằng bìa cứng dạng hình lập phương có cạnh 2,5dm. Tính diện tích bìa phải dùng để làm hộp (không tính mép dán). 3) <i>Ví dụ 1.</i> Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm và chiều cao 4cm. <i>Ví dụ 2.</i> Tính thể tích hình lập phương có cạnh là 3cm.	Số mặt, cạnh, đỉnh	Số mặt	Số cạnh	Số đỉnh	Hình				Hình hộp chữ nhật				Hình lập phương			
Số mặt, cạnh, đỉnh	Số mặt	Số cạnh	Số đỉnh															
Hình																		
Hình hộp chữ nhật																		
Hình lập phương																		
5. Hình trụ	1) Nhận biết được hình trụ.	1) <i>Ví dụ.</i> Trong các hình dưới đây, hình nào là hình trụ ? 																

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
6. Hình cầu	Nhận biết được hình cầu.	Ví dụ. Trong các hình dưới đây, hình nào là hình cầu ? 
IV – GIẢI BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN		
	Biết giải và trình bày giải các bài toán có đến bốn bước tính, trong đó có các bài toán về : 1) "Quan hệ tỉ lệ" 2) Tỉ số phần trăm	1) <i>Ví dụ 1.</i> Trong 1 giờ, 2 công nhân đào được 7m rãnh để đặt ống nước. Hỏi với mức đào như vậy, trong 1 giờ, 6 công nhân đào được bao nhiêu mét rãnh ? <i>Ví dụ 2.</i> Muốn đắp xong một nền nhà trong 4 ngày, cần có 6 người. Hỏi muốn đắp xong nền nhà đó trong 3 ngày thì cần có bao nhiêu người ? (Mức làm của mỗi người như nhau) 2) <i>Ví dụ 1.</i> Một trường học có 600 học sinh, trong đó có 303 học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh toàn trường ? <i>Ví dụ 2.</i> Lãi suất tiết kiệm là 0,5% một tháng. Một người gửi tiết kiệm 5 000 000 đồng. Tính số tiền lãi tiết kiệm sau một tháng.

CHỦ ĐỀ	MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT	GHI CHÚ
	3) Chuyển động đều	<i>Ví dụ 3.</i> Số học sinh nữ của một trường là 420 em và chiếm 52,5% số học sinh toàn trường. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh ? 3) <i>Ví dụ 1.</i> Một máy bay bay được 1800km trong 2 giờ 15 phút. Tính vận tốc của máy bay. <i>Ví dụ 2.</i> Một người đi xe đạp trong 2 giờ 30 phút với vận tốc 12,6km/giờ. Tính quãng đường đi được của người đó. <i>Ví dụ 3.</i> Một ca nô đi với vận tốc 18km/giờ trên quãng đường sông dài 42km. Tính thời gian đi của ca nô trên quãng đường đó. <i>Ví dụ 4.</i> Hai thành phố A và B cách nhau 150km. Một xe máy đi từ thành phố A đến thành phố B với vận tốc 35km/giờ, cùng lúc đó một ô tô đi ngược chiều với xe máy từ thành phố B đến thành phố A với vận tốc 65 km/giờ. Hỏi sau bao lâu ô tô và xe máy gặp nhau ? <i>Ví dụ 5.</i> Một người đi xe đạp khởi hành từ A đến B với vận tốc 12 km/giờ. Sau 3 giờ một xe máy cũng đi từ A đến B với vận tốc 36 km/giờ. Hỏi từ lúc xe máy bắt đầu đi thì sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp ?
	4) Nội dung hình học	4) <i>Ví dụ 1.</i> Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 120m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn, chiều cao kém đáy bé 5m. Trung bình $100m^2$ thu hoạch được 64,5kg thóc. Tính số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó. <i>Ví dụ 2.</i> Một phòng học dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 4,5m và chiều cao 4m. Người ta muốn quét vôi trần nhà và bốn bức tường phía trong phòng. Biết rằng diện tích các cửa bằng $8,5m^2$, hãy tính diện tích cần quét vôi.

IV – GIẢI THÍCH – HƯỚNG DẪN

1. Quan điểm xây dựng và phát triển chương trình

– Trọng tâm của môn Toán ở Tiểu học là số học các số tự nhiên, phân số, số thập phân, các đại lượng cơ bản ; một số yếu tố hình học ; cùng những ứng dụng thiết thực của chúng trong thực hành tính, đo lường, giải bài toán có lời văn ; với sự kết hợp trong thực hành và ở dạng đơn giản của một số yếu tố thống kê. Dạy học số học tập trung vào số tự nhiên và số thập phân. Dạy học phân số chỉ giới thiệu một số nội dung cơ bản và sơ giản nhất phục vụ chủ yếu cho dạy học số thập phân và một số ứng dụng trong thực tế. Các yếu tố đại số được tích hợp trong số học, góp phần làm nổi rõ dần một số quan hệ số lượng và cấu trúc của các tập hợp số.

– Các nội dung của chương trình :

+ Được phối hợp một cách chặt chẽ, hữu cơ với nhau, quán triệt tính thống nhất của toán học, đảm bảo sự liên tục giữa Tiểu học và Trung học.

+ Được sắp xếp theo nguyên tắc đồng tâm hợp lí, mở rộng và phát triển dần theo các vòng số, từ các số trong phạm vi 10, trong phạm vi 100, 1000, 10 000, 100 000, đến các số có nhiều chữ số, phân số, số thập phân ; đảm bảo tính hệ thống và thực hiện củng cố, ôn tập thường xuyên.

+ Gắn bó chặt chẽ giữa các hoạt động tính (tính nhẩm, tính viết), đo lường, giải quyết các tình huống có vấn đề của đời sống hiện tại ở cộng đồng ; đảm bảo học đi đôi với hành, dạy học toán gắn với thực tiễn và phục vụ thực tiễn.

– Các kiến thức và kĩ năng của môn Toán ở Tiểu học được hình thành chủ yếu bằng hoạt động thực hành, luyện tập giải một hệ thống các bài toán (bao gồm các bài toán có lời văn), trong đó có :

+ Các bài toán dẫn đến việc hình thành bước đầu những khái niệm toán học và những quy tắc tính toán.

+ Các bài toán đòi hỏi học sinh tự mình vận dụng những điều đã học để củng cố các kiến thức và kĩ năng cơ bản, tập giải quyết một số tình huống trong học tập và trong đời sống.

+ Các bài toán phát triển trí thông minh đòi hỏi học sinh phải vận dụng độc lập, linh hoạt, sáng tạo vốn hiểu biết của bản thân.

Vì vậy, thời gian chủ yếu để dạy học Toán ở Tiểu học là thời gian thực hành, luyện tập về tính, đo lường và giải bài toán,...

2. Về phương pháp dạy học

– Quá trình dạy học Toán phải góp phần thiết thực vào việc hình thành phương pháp suy nghĩ, phương pháp học tập và làm việc tích cực, chủ động, khoa học, sáng tạo cho học sinh. Để làm được như vậy, sách giáo khoa và các tài liệu hướng dẫn giảng dạy

08

nên giúp giáo viên tổ chức các hoạt động học tập, thường xuyên tạo ra các tình huống có vấn đề, tìm các biện pháp lôi cuốn học sinh tự phát hiện và giải quyết vấn đề bằng cách hướng dẫn và tổ chức cho học sinh tìm hiểu kỹ vấn đề đó, huy động các công cụ đã có và tìm con đường hợp lý nhất để giải đáp từng câu hỏi đặt ra trong quá trình giải quyết vấn đề, diễn đạt (nói và viết) các bước đi trong cách giải, tự mình kiểm tra lại các kết quả đã đạt được, cùng các bạn rút kinh nghiệm về phương pháp giải. Đó là những cơ hội để rèn luyện ngôn ngữ toán học và tập dượt cho học sinh suy luận, hình thành phương pháp học tập và làm việc khoa học ; giúp học sinh tự phát hiện và tự chiếm lĩnh tri thức mới, tự kiểm tra và tự khẳng định những tiến bộ của mình.

– Trình độ chung của chương trình phù hợp với từng giai đoạn phát triển của trẻ em, phù hợp với trình độ phổ cập giáo dục Tiểu học ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở đó chương trình tạo ra những khả năng để phát triển năng lực học Toán của từng cá nhân học sinh, cụ thể là : Nội dung và phương pháp dạy học Toán ở mỗi giai đoạn của Tiểu học có những sắc thái riêng : ở các lớp 1, 2, 3 (đặc biệt là lớp 1) chủ yếu phải dựa vào các phương tiện trực quan ; các hình thức tổ chức hoạt động học tập sinh động, hấp dẫn, và nói chung chỉ đề cập đến những nội dung có tính tổng thể, gắn bó với kinh nghiệm đời sống của trẻ em ở từng vùng, sớm hình thành và rèn luyện kỹ năng tính, đo lường, giải toán và sử dụng các dụng cụ vẽ hình hình học, thông qua các kỹ năng đó giúp học sinh nắm vững hơn các kiến thức toán học, tạo cho học sinh có niềm tin, niềm vui trong học tập. Ở các lớp 4, 5 vừa dựa vào kinh nghiệm đời sống của trẻ em, vừa dựa vào những kiến thức, kỹ năng đã hình thành ở các lớp 1, 2, 3 (trong môn Toán và các môn học khác), sử dụng đúng mức các phương tiện trực quan và các hình thức tổ chức hoạt động học tập có tính chủ động, sáng tạo hơn để giúp học sinh làm quen với các nội dung có tính khái quát hơn, có cơ sở lý luận hơn, tăng cường việc vận dụng các kiến thức đã học vào học tập và đời sống.

3. Về đánh giá kết quả học tập của học sinh

– Đánh giá kết quả học tập Toán của học sinh là một trong những giải pháp quan trọng để động viên, khuyến khích, hướng dẫn học sinh chăm học, biết cách tự học có hiệu quả, tin tưởng vào sự thành công trong học tập ; góp phần rèn luyện các đức tính trung thực, dũng cảm, khiêm tốn,...

– Đánh giá kết quả học tập Toán phải căn cứ vào chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học trong từng giai đoạn học tập ; phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và định kỳ, giữa đánh giá bằng điểm và bằng nhận xét, giữa đánh giá của giáo viên và tự đánh giá của học sinh,...

– Bộ công cụ và các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập Toán của học sinh phải :

+ Đảm bảo đánh giá toàn diện, khách quan, công bằng, phân loại tích cực cho mọi đối tượng học sinh.

+ Phối hợp giữa trắc nghiệm khách quan và tự luận, giữa kiểm tra viết và kiểm tra bằng các hình thức vấn đáp, tập dượt nghiên cứu, thực hành ở trong và ngoài lớp học,...

+ Góp phần phát hiện để kịp thời bồi dưỡng những học sinh có năng lực đặc biệt trong học tập Toán, đáp ứng sự phát triển ở các trình độ khác nhau của các cá nhân.

4. Về việc vận dụng chương trình theo vùng miền và các đối tượng học sinh

– Việc dạy học và kiểm tra kết quả học tập Toán phải căn cứ vào chương trình, sách giáo khoa, đặc biệt là chuẩn kiến thức và kĩ năng của môn học để đảm bảo những yêu cầu tối thiểu của trình độ phổ cập giáo dục, góp phần nâng cao dần chất lượng giáo dục tiểu học.

– Giáo viên cần chủ động lựa chọn nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho :

+ Đảm bảo dạy học theo đúng mục tiêu giáo dục đã xác định.

+ Phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của lớp học, của nhà trường, của địa phương,...

+ Đáp ứng được sự phát triển của từng đối tượng học sinh.